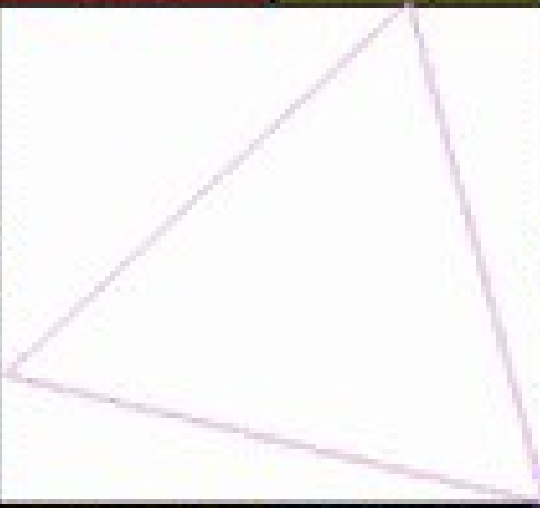


BÀI HỌC LỚP TỬ VI

Phu/Thê	Huynh Đệ	Mệnh	Phụ Mẫu
105	115	5	15
Tử Túc			Phúc Đức
95			25
Tài Bạch			Điền Trạch
85			35
Tật Ách	Thiên Di Thân	Nô Bộc	Quan Lộc
75	65	55	45

BÀI HỌC LỚP TỬ VI			
Phu/Thê 105	Huynh Đệ 115	Mệnh 5	Phụ Mẫu 15
Tử Túc 95			Phúc Đức 25
Tái Bạch 85			Điền Trạch 35
Tật Ách 75	Thiên Di Thần 65	Nô Bộc 55	Quan Lộc 45

MỤC LỤC

1. Tử Vi Nhập Môn
2. Định Cung
3. Tìm Bản Mệnh
4. Phân Âm Dương
 - A. Phân Âm Dương theo hàng Can
 - B. Phân Âm Dương theo hàng Chi
5. Định Giờ
 - A. Định giờ Ngọ ở Ngoại Quốc
 - B. Định giờ Ngọ ở Việt Nam
 - I. Giờ Ngọ theo vệ tinh
 - II. Giờ Ngọ theo vùng
 - III. Giờ Ngọ qua các giai đoạn
 - C. Định giờ dùng xoáy đầu
 - D. Kinh nghiệm của Cụ Thiên Lương
 - E. Định giờ theo thứ bậc

F. Định giờ theo tính chất sao

6. Lập Lá Số

- A. Ý Nghĩa 12 Cung Trong Lá Số**
- B. An Mệnh**
- C. An Thân**

7. Lập Cục

8. Thiên Bàn

9. An Sao

- A. Tử Vi Tinh Hệ**
- B. Thiên Phủ Tinh Hệ**
- C. Vòng Sao Tràng Sinh**
- D. Vòng Sao Bác Sĩ**
- E. Vòng Sao Lộc Tồn**
- F. Vòng Sao Thái Tuế**
- G. Tả Phụ, Hữu Bật**
- H. Long Trì, Phượng Các**
- I. Văn Khúc, Văn Xương**
- J. Ân Quang, Thiên Quý**
- K. Thai Phụ, Phong Cáo**
- L. Tam Thai, Bát Toạ**
- M. Đào Hoa**
- N. Hoa Cái**
- O. Kiếp Sát**
- P. Hòa Tinh, Linh Tinh**
- Q. Thiên Khôi, Thiên Việt**
- R. Thiên Quan, Thiên Phúc**
- S. Lưu Hà**
- T. Thiên Trù**
- U. Kinh Dương, Đà La**

10. Định Hướng Chiếu

- A. Tam Hợp**
- B. Xung Chiếu**
- C. Nhị Hợp**

- Khởi Vận
A. Đại Vận
B. Tiểu Vận

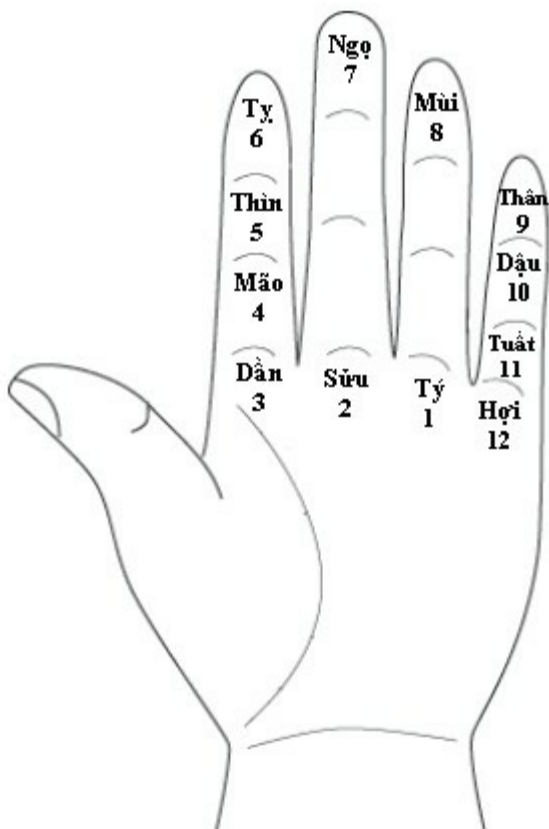
1. TỬ VI NHẬP MÔN

Xin các bạn học viên chú ý, trong đoạn viết về Nhâm là Thận, Quý là Bàng Quang lộn, xin sửa lại là Nhâm là Bàng Quang, Quý là Thận. Mong rằng dù tôi viết lộn các bạn cũng không bị sai lầm bởi tôi đã ghi rõ: "Số lẻ là phủ, thí dụ: Giáp là 1 (lẻ); số chẵn là tạng, thí dụ: Ất là 2 (chẵn)". Đây cũng chính là lý do xưa nay tôi học gì cũng phải hiểu rõ nguyên lý và nguồn gốc. Bởi sách xưa để lại cũng có thể bị lộn như trường hợp vừa xảy ra.

Đây là điểm các bạn cần lưu ý!

2. ĐỊNH CUNG

HÌNH VẼ BÀN TAY GỒM 12 CUNG



Mỗi ô là một cung, gọi là 12 cung **Địa Bàn**.

Bắt đầu từ cung Tý (1) đi đến Sửu (2), Dần (3), Mão (4), ..., Tuất (11), Hợi là (12) cung để làm tên của cung mà vị trí không bao giờ thay đổi.

Khoảng trống ở giữa là cung **Thiên Bàn**, chỗ để ghi năm, tháng, ngày, và giờ sinh.

3. TÌM BÀN MỆNH

Lục Thập Hoa Giáp

Hải Lô Đại Lộ Kiếm đường
Sơn Giản Thành Bạch khí Dương
Tuyền Ốc Tích Tùng Trường lượng

Sa Sơn Bình Bích Kim đường
Phú Thiên Đại Thoa Tang thượng
Đại Sa Thiên Thạch Đại tường

Sáu câu ở trên là Ngũ Hành Nạp Âm của 6 con Giáp: Giáp Tí, Giáp Tuất, Giáp Thân, Giáp Ngọ, Giáp Thìn, và Giáp Dần. Vì chúng ta biết những hai Địa Chi: Tí Sửu, Dần Mão, Thìn Tỵ, Ngọ Mùi, Thân Dậu, Tuất Hợi, có Hành Thiên Can giống nhau thì sẽ có Nạp Âm giống nhau. Do đó, chỉ cần nhớ 30 chữ ở trên thì có thể tính ra được Nạp Âm của Lục Thập Hoa Giáp. Các bạn hãy đọc phần dưới đây sẽ hiểu được 30 chữ ở trên.

Giáp Tí Ất Sửu Hải Trung Kim (Hải)
Bính Dần Đinh Mão Lô Trung Hỏa (Lô)
Mậu Thìn Kỷ Tỵ Đại Lâm Mộc (Đại)
Canh Ngọ Tân Mùi Lộ Bàng Thổ (Lộ)
Nhâm Thân Quý Dậu Kiếm Phong Kim (Kiếm)

Giáp Tuất Ất Hợi Sơn Đầu Hỏa (Sơn)
Bính Tí Đinh Sửu Giản Hạ Thủy (Giản)
Mậu Dần Kỷ Mão Thành Đầu Thổ (Thành)
Canh Thìn Tân Tỵ Bạch Lạp Kim (Bạch)
Nhâm Ngọ Quý Mùi Dương Liễu Mộc (Dương)

Giáp Thân Ất Sửu Tuyền Trung Thủy (Tuyền)
Bính Tuất Đinh Hợi Ốc Thượng Thổ (Ốc)
Mậu Tí Kỷ Sửu Tích Lịch Hỏa (Tích)
Canh Dần Tân Mão Tùng Bách Mộc (Tùng)
Nhâm Thìn Quý Tỵ Trường Lưu Thủy (Trường)

Giáp Ngọ Ất Mùi Sa Trung Kim (Sa)
Bính Thân Đinh Dậu Sơn Hạ Hỏa (Sơn)
Mậu Tuất Kỷ Hợi Bình Địa Mộc (Bình)
Canh Tí Tân Sửu Bích Thượng Thổ (Bích)
Nhâm Dần Quý Mão Kim Bạch Kim (Kim)

Giáp Thìn Ất Tỵ Phú Đăng Hỏa (Phú)
Bính Ngọ Đinh Mùi Thiên Hà Thủy
Mậu Thân Kỷ Dậu Đại Dịch Thổ
Canh Tuất Tân Hợi Thoa Xuyến Kim (Thoa)
Nhâm Tí Quý Sửu Tang Chá Mộc (Tang)

Giáp Dần Ất Mão Đại Khê Thủy
Bính Thìn Đinh Tỵ Sa Trung Thổ (Sa)
Mậu Ngọ Kỷ Mùi Thiên Thượng Hỏa (Thiên)
Canh Thân Tân Dậu Bạch Lưu Mộc (Bạch)
Nhâm Tuất Quý Hợi Đại Hải Thủy (Đại)

4. PHÂN ÂM DƯƠNG

Trên cung thiên bàn ở giữa cần ghi thêm:
Âm nam hay Dương nam; Âm nữ hay Dương nữ.
Do đó, ta có hai cách để phân Âm Dương cho Nam Nữ:

A. Phân Âm Dương theo hàng Can

Can dương: Giáp, Bính, Mậu, Canh, Nhâm
Can âm: Ất, Đinh, Kỷ, Tân, Quý

B. Phân Âm Dương theo hàng Chi

Chi dương: Tý, Dần, Thìn, Ngọ, Thân, Tuất
Chi âm: Sửu, Mão, Tỵ, Mùi, Dậu, Hợi

Cách tính căn cứ vào Can và Chi tuổi của dương số theo nguyên tắc:

can Âm + chi Âm => tuổi Âm
can Dương + chi Dương => tuổi Dương

Ví dụ:

- Nam tuổi Đinh Tỵ (can Âm + chi Âm => tuổi Âm) =
Âm nam

- Nam tuổi Mậu Ngọ (can Dương + chi Dương => tuổi Dương) =
Dương nam

- Nữ tuổi Giáp Tý (can Dương + chi Dương => tuổi Dương) =
Dương nữ

- Nữ tuổi Ất Sửu (can Âm + chi Âm => tuổi Âm) =
Âm nữ

Tại sao cần phải phân định Âm Dương của Nam Nữ?
Vì nó rất cần để an định vòng Đại Vận và một số sao.

5. ĐỊNH GIỜ

Lập thành một lá số, tối quan trọng là phải định đúng giờ sinh, vì nếu sai giờ thì coi như sai hoàn toàn. Cứ hai giờ đồng hồ bằng một giờ Tử Vi. Xin xem bảng dưới đây:

GIỜ ĐỒNG HỒ GIỜ TỬ VI

Từ 23:01 -- 1:00	Tí
Từ 1:01 --- 3:00	Sửu
Từ 3:01 --- 5:00	Dần
Từ 5:01 --- 7:00	Mão
Từ 7:01 --- 9:00	Thìn
Từ 9:01 -- 11:00	Tỵ
Từ 11:01 - 13:00	Ngọ
Từ 13:01 - 15:00	Mùi
Từ 15:01 - 17:00	Thân
Từ 17:01 - 19:00	Dậu
Từ 19:01 - 21:00	Tuất
Từ 21:01 - 23:00	Tuất

XÁC ĐỊNH GIỜ NGỌ KHÁC GIỜ ĐỒNG HỒ:

A. Cách xác định giờ Ngọ ở Ngoại Quốc theo vệ tinh

Sự thật, muốn biết đúng giờ Tử Vi không phải là đơn giản. Vì giờ Ngọ của Tử Vi là lúc mặt trời đứng bóng mà lắm lúc giờ đồng hồ lại là 11 giờ hoặc 1 giờ, cho nên thiếu thì phải cộng thêm, và dư thì phải trừ bớt. Điển hình như ở Mỹ, lệ vào tháng Tư, lúc 2 giờ sáng (2:00 a.m.) ngày Chủ Nhật của tuần lễ thứ nhì cho đến 2 giờ sáng ngày Chủ Nhật của tuần lễ cuối phải trừ đi một giờ. Thí dụ: nếu sanh 10 giờ, trong thời gian này, thì tính là 9 giờ. Nói chung thế giới ngày nay đa số đều dùng giờ tiệm quang này cho mỗi năm.

Trên đây mới chỉ là "lệ" cần ghi nhớ thôi. Ngoài ra các bạn cần phải vào những website dưới đây để tìm giờ Chính Ngọ (Sun Transit) theo từng Tiểu Bang và từng Thành Phố.

http://aa.usno.navy.mil/data/docs/RS_OneDay.html

<http://www.wunderground.com/>

Tóm lại một em bé hay một người sinh ở ngoại quốc, chúng ta cần

<http://tieulun.hopto.org>

phải biết rõ thành phố họ sinh ra mới có thể tìm chính xác giờ sinh của họ. Thí dụ:

Một em bé sinh ra ở Bakersfield California 11:15 AM sáng thì thuộc giờ Ngọ vì giờ Chính Ngọ của Bakersfield là 12:09 PM trưa, tức giờ Ngọ là 11:09-1:09. Nhưng em bé đó nếu sinh ra ở Monterey California thì lại thuộc giờ Ty, vì giờ Chính Ngọ ở Monterey là 12:21 PM trưa, tức giờ Ngọ là 11:21-1:21.

Tuy nhiên vấn đề này giải quyết như thế vẫn chưa phải tuyệt đối. Vì theo "aa.usnno.navy" thì trễ hơn www.wunderground.com or [.org](http://www.wunderground.org) 2 phút. Dĩ nhiên, "aa.usno.navy" thì đáng tin tưởng hơn vì của bộ quốc phòng Mỹ, nhưng rồi cũng sẽ không tránh được những trường hợp sinh đúng ngay giữa ranh giới của giờ này và giờ kia. Khi vấn đề này xảy ra cũng bắt buộc phải lập hai lá số để dựa theo đó mà xác định thôi.

Lại có người cho rằng sinh ở Mỹ thì phải đổi ra giờ Việt Nam, nhưng nói như thế là không đúng! Vì con người được hình thành do Âm-Dương, tức cha mẹ. Rồi lớn lên vẫn phải tiếp tục bị chi phối bởi Âm-Dương: trong cơ thể là sức khỏe và bệnh tật, còn sự nghiệp bên ngoài xã hội là thời vận.

Tử Vi là môn khoa học dự đoán cuộc đời con người có hệ thống Âm-Dương hẳn hoi. Như ta biết ngày là Dương, đêm là Âm; đứa bé còn trong bụng mẹ là Âm (Dương trong Âm), khi ra khỏi bụng mẹ mới thực thụ là Dương. Vậy nên, khi đứa bé ra đời ở nơi nào thì phải dùng ngày hoặc đêm ở nơi đó mà định Âm-Dương! Nếu sinh ở Mỹ mà đổi ra giờ Việt Nam thì làm sao định Âm-Dương? Và lại, giờ Tử Vi là giờ mặt trời như đã nói ở trên, vậy giờ Việt Nam dựa vào đâu để làm giờ chuẩn? Thật ra, Ấn Độ mới là nước đứng (giữa) trung tâm của thế giới! Vậy tại sao không dùng giờ Ấn Độ?

B. Cách xác định giờ Ngọ ở Việt Nam

I. Cách xác định giờ Ngọ ở Việt Nam theo vệ tinh

Dĩ nhiên, như chúng ta đã biết, giờ Bói Toán, Tử Vi là giờ tính theo mặt trời, nên những vùng cao nguyên ở VN, chắc chắn mặt trời phải chiếu đến sớm hơn 5-10 phút so với những vùng đồng bằng thấp. Phần sau đây là theo vệ tinh nhân tạo để đo lường độ chính xác khi mặt trời đứng bóng, tôi xin làm một bảng thống kê dựa theo <http://www.wunderground.com/cgi-bin/findweather/getForecast?query=Vietnam>

Tôi xin bắt đầu với Sài Gòn theo ngày giờ Dương Lịch (tức ngày Tây) để mọi người tiện theo dõi.

SÀI GÒN: Mỗi Năm đều có giờ Chính Ngọ giống bảng lập thành như dưới đây

Tháng Một:

- Ngày 1-2, tháng 1, giờ Chính Ngọ là 11:56 phút. Tức là lúc 10:56 phút sáng đến 12:55 trưa là giờ Ngọ; 12:56-14:55 chiều là giờ Mùi; 14:56-16:55 chiều là giờ Thân; 16:56-18:55 phút chiều là giờ Dậu; 18:56-20:55 tối là giờ Tuất; 20:56-22:55 tối là giờ Hợi; 22:56-0:55 khuya là giờ Tý; 0:56-2:55 sáng là giờ Sửu; 2:56-4:55 sáng là giờ Dần; 4:56-6:55 sáng là giờ Mão; 6:56-8:55 sáng là giờ Thìn; 8:56-10:55 sáng là giờ Tỵ.

(Tất cả các ngày khác cứ theo cách tính giờ này đều có thể tính ra 12 giờ trong ngày).

- Ngày 3-4 tháng 1, giờ Chính Ngọ là 11:57 trưa
- Ngày 5-6 thì giờ Chính Ngọ là 11:58 trưa
- Ngày 7-8 thì giờ Chính Ngọ là 11:59 trưa
- Ngày 9-11 thì giờ Chính Ngọ là 12:00 trưa
- Ngày 12-13 thì giờ Chính Ngọ là 12:01 trưa
- Ngày 14-16 thì giờ Chính Ngọ là 12:02 trưa
- Ngày 17-19 thì giờ Chính Ngọ là 12:03 trưa

- Ngày 21-23 thì giờ Chính Ngọ là 12:04 trưa
- Ngày 24-27 thì giờ Chính Ngọ là 12:05 trưa
- Ngày 28-31 thì giờ Chính Ngọ là 12:06 trưa

Tháng Hai:

- Ngày 1-2 thì giờ Chính Ngọ là 12:06 trưa. Tức giờ Ngọ bắt đầu từ 11:06-1:06 trưa
- Ngày 3-21 giờ Chính Ngọ là 12:07 trưa. Tức giờ Ngọ bắt đầu từ 11:07-1:07 trưa
- Ngày 22-28 thì giờ Chính Ngọ là 12:06 trưa

* Trường hợp gặp năm Nhuận thì ngày 29 cuối tháng giờ Chính Ngọ là 12:05 trưa.

Tuy nhiên, có sự khác biệt với những năm KHÔNG CÓ tháng 2 Nhuận. Nên chúng ta cần chú ý như sau:

- Ngày 22-27 thì giờ Chính Ngọ là 12 giờ:06 trưa
- Ngày 28 cuối tháng giờ Chính Ngọ là 12:05 trưa, thay vào chỗ ngày 29 của những năm Nhuận.

Ghi Chú: Mỗi 4 năm thì có một tháng 2 Nhuận, có ngày 29. Như năm 2004 thì tháng 2 Nhuận, có ngày 29, nên năm 1996, 2000, hoặc năm 2008 đều có tháng 2 Nhuận, có ngày 29.

Tháng Ba:

- Ngày 1-4 giờ Chính Ngọ là 12:05 trưa
- Ngày 5-8 giờ Chính Ngọ là 12:04 trưa
- Ngày 9-12 giờ Chính Ngọ là 12:03 trưa
- Ngày 13-15 giờ Chính Ngọ là 12:02 trưa
- Ngày 16-19 giờ Chính Ngọ là 12:01 trưa
- Ngày 20-22 giờ Chính Ngọ là 12:00 trưa
- Ngày 23-25 giờ Chính Ngọ là 11:59 trưa
- Ngày 26-29 giờ Chính Ngọ là 11:58 trưa

- Ngày 30-31 giờ Chính Ngọ là 11:57 trưa

Tháng Tư:

- Ngày 1-4 giờ Chính Ngọ là 11:56 trưa
- Ngày 5-8 giờ Chính Ngọ là 11:55 trưa
- Ngày 9-12 giờ Chính Ngọ là 11:54 trưa
- Ngày 13-16 giờ Chính Ngọ là 11:53 trưa
- Ngày 17-21 giờ Chính Ngọ là 11:52 trưa
- Ngày 22-26 giờ Chính Ngọ là 11:51 trưa
- Ngày 27-30 giờ Chính Ngọ là 11:50 trưa

Tháng Năm:

- Ngày 1-4 giờ Chính Ngọ là 11:50 trưa
- Ngày 5-22 giờ Chính Ngọ là 11:49 trưa
- Ngày 23-31 giờ Chính Ngọ là 11:50 trưa

Tháng Sáu:

- Ngày 1-6 giờ Chính Ngọ là 11:51 trưa
- Ngày 7-11 giờ Chính Ngọ là 11:52 trưa
- Ngày 12-15 giờ Chính Ngọ là 11:53 trưa
- Ngày 16-20 giờ Chính Ngọ là 11:54 trưa
- Ngày 21-25 giờ Chính Ngọ là 11:55 trưa
- Ngày 26-30 giờ Chính Ngọ là 11:56 trưa

Tháng Bảy:

- Ngày 1-5 giờ Chính Ngọ là 11:57 trưa
- Ngày 5-12 giờ Chính Ngọ là 11:58 trưa
- Ngày 13-31 giờ Chính Ngọ là 11:59 trưa

Tháng Tám:

- Ngày 1-7 giờ Chính Ngọ là 11:59 trưa
- Ngày 8-13 giờ Chính Ngọ là 11:58 trưa
- Ngày 14-18 giờ Chính Ngọ là 11:57 trưa
- Ngày 19-22 giờ Chính Ngọ là 11:56 trưa
- Ngày 23-26 giờ Chính Ngọ là 11:55 trưa
- Ngày 27-29 giờ Chính Ngọ là 11:54 trưa
- Ngày 30-31 giờ Chính Ngọ là 11:53 trưa

Tháng Chín:

- Ngày 1 giờ Chính Ngọ là 11:53 trưa
- Ngày 2-4 giờ Chính Ngọ là 11:52 trưa
- Ngày 5-7 giờ Chính Ngọ là 11:51 trưa
- Ngày 8-10 giờ Chính Ngọ là 11:50 trưa
- Ngày 11-13 giờ Chính Ngọ là 11:49 trưa
- Ngày 14-16 giờ Chính Ngọ là 11:48 trưa
- Ngày 17-19 giờ Chính Ngọ là 11:47 trưa
- Ngày 20-22 giờ Chính Ngọ là 11:46 trưa
- Ngày 23-24 giờ Chính Ngọ là 11:45 trưa
- Ngày 25-27 giờ Chính Ngọ là 11:44 trưa
- Ngày 28-30 giờ Chính Ngọ là 11:43 trưa

Tháng Mười

- Ngày 1-4 giờ Chính Ngọ là 11:42 trưa
- Ngày 5-7 giờ Chính Ngọ là 11:41 trưa
- Ngày 8-11 giờ Chính Ngọ là 11:40 trưa
- Ngày 12-15 giờ Chính Ngọ là 11:39 trưa
- Ngày 16-20 giờ Chính Ngọ là 11:38 trưa
- Ngày 21-28 giờ Chính Ngọ là 11:37 trưa
- Ngày 29-31 giờ Chính Ngọ là 11:36 trưa

Tháng Mười Một

- Ngày 1-7 giờ Chính Ngọ là 11:36 trưa

- Ngày 8-15 giờ Chính Ngọ là 11:37 trưa
- Ngày 16-20 giờ Chính Ngọ là 11:38 trưa
- Ngày 21-23 giờ Chính Ngọ là 11:39 trưa
- Ngày 24-27 giờ Chính Ngọ là 11:40 trưa
- Ngày 28-29 giờ Chính Ngọ là 11:41 trưa
- Ngày 30 giờ Chính Ngọ là 11:42 trưa

Tháng Mười Hai

- Ngày 1-2 giờ Chính Ngọ là 11:42 trưa
- Ngày 3-5 giờ Chính Ngọ là 11:43 trưa
- Ngày 6-7 giờ Chính Ngọ là 11:44 trưa
- Ngày 8-9 giờ Chính Ngọ là 11:45 trưa
- Ngày 10-11 giờ Chính Ngọ là 11:46 trưa
- Ngày 12-13 giờ Chính Ngọ là 11:47 trưa
- Ngày 14-15 giờ Chính Ngọ là 11:48 trưa
- Ngày 16-18 giờ Chính Ngọ là 11:49 trưa
- Ngày 19-20 giờ Chính Ngọ là 11:50 trưa
- Ngày 21-22 giờ Chính Ngọ là 11:51 trưa
- Ngày 23-24 giờ Chính Ngọ là 11:52 trưa
- Ngày 25-26 giờ Chính Ngọ là 11:53 trưa
- Ngày 27-28 giờ Chính Ngọ là 11:54 trưa
- Ngày 29-30 giờ Chính Ngọ là 11:55 trưa
- Ngày 30 giờ Chính Ngọ là 11:56

Sau đó thì quay trở lại từ đầu tức ngày 1 tháng 1 năm mới giống như năm trước.

II. Cách xác định giờ Ngọ ở Việt Nam theo từng vùng

Hà Nội, Bắc Cần, Thanh Hóa, Vinh:

Giờ ở Hà Nội, Bắc Cần, Thanh Hóa, Vinh trễ hơn Sài Gòn 4 phút. Ví như ngày hôm nay: tháng 10 ngày 31; giờ Chính Ngọ ở Sài Gòn là 11:36 phút trưa, thì ở Hà Nội giờ Chính Ngọ là 11:40 phút trưa. Do đó, độc giả lấy bảng lập thành ở trên cho mỗi ngày của mỗi tháng, rồi cộng (+) thêm 4 phút vào thì sẽ có giờ Chính Ngọ cho Hà Nội, Bắc Cần, Thanh Hóa, Vinh.

Huế, Bạch Long Vĩ:

Giờ ở Huế và Bạch Long Vĩ sớm hơn Sài Gòn 4 phút. Ví như ngày hôm nay thì giờ Chính Ngọ của Huế là 11:32 phút trưa. Độc giả lấy bảng lập thành ở trên rồi trừ (-) đi 4 phút thì sẽ có giờ Chính Ngọ của Huế và Bạch Long Vĩ.

Ban Mê Thuộc, Phan Thiết, Pleiku:

Giờ ở Ban Mê Thuộc, Phan Thiết, Pleiku sớm hơn Sài Gòn 5 phút. Độc giả lấy bảng lập thành ở trên rồi trừ (-) đi 5 phút thì sẽ có giờ Chính Ngọ của Ban Mê Thuộc, Phan Thiết, Pleiku.

Cà Mau:

Giờ ở Cà Mau trễ hơn Sài Gòn 6 phút. Độc giả lấy bảng lập thành ở trên rồi trừ (+) thêm 6 phút thì sẽ có giờ Chính Ngọ của Cà Mau.

Ba Xuyên, Hà Tĩnh, Vĩnh Long:

Giờ ở Ba Xuyên, Hà Tĩnh, Vĩnh Long trễ hơn Sài Gòn 3 phút. Độc giả lấy bảng lập thành ở trên rồi trừ (+) thêm 3 phút thì sẽ có giờ Chính Ngọ của Ba Xuyên, Hà Tĩnh, Vĩnh Long.

Cao Bằng, Nam Định:

Giờ ở Cao Bằng, Nam Định trễ hơn hơn Sài Gòn 2 phút. Độc giả lấy bảng lập thành ở trên rồi trừ (+) thêm 2 phút thì sẽ có giờ Chính Ngọ của Cao Bằng và Nam Định.

Côn Sơn:

Giờ ở Côn Sơn trễ hơn Sài Gòn 1 phút. Độc giả lấy bảng lập thành ở trên rồi trừ (+) thêm 1 phút thì sẽ có giờ Chính Ngọ của Côn Sơn.

Đà Nẵng:

Giờ ở Đà Nẵng sớm hơn Sài Gòn 6 phút. Độc giả lấy bảng lập thành ở trên rồi trừ (-) đi 6 phút thì sẽ có giờ Chính Ngọ của Đà Nẵng.

Đồng Hới:

Giờ ở Đồng Hới trễ hơn Sài Gòn 1 phút. Độc giả lấy bảng lập thành ở trên rồi trừ (+) thêm 1 phút thì sẽ có giờ Chính Ngọ của Đồng Hới.

Hoàng Sa:

Giờ ở Hoàng Sa sớm hơn Sài Gòn 19 phút. Độc giả lấy bảng lập thành ở trên rồi trừ (-) đi 19 phút thì sẽ có giờ Chính Ngọ của Hoàng Sa.

Lạng Sơn:

Giờ ở Lạng Sơn và Sài Gòn giống nhau.

Lao Cai, Phú Quốc, Sơn La:

Giờ ở Lao Cai, Phú Quốc, Sơn La trễ hơn Sài Gòn 11 phút. Độc giả lấy bảng lập thành ở trên rồi trừ (+) thêm 11 phút thì sẽ có giờ Chính Ngọ của Lao Cai, Phú Quốc, Sơn La.

Nha Trang, Qui Nhơn, Tuy Hòa:

Giờ ở Nha Trang, Qui Nhơn, Tuy Hòa sớm hơn Sài Gòn 10 phút. Độc giả lấy bảng lập thành ở trên rồi trừ (-) đi 10 phút thì sẽ có giờ Chính Ngọ của Nha Trang, Qui Nhơn, Tuy Hòa.

Rạch Giá, Kiên Giang:

Giờ ở Rạch Giá, Kiên Giang trễ hơn Sài Gòn 7 phút. Độc giả lấy bảng lập thành ở trên rồi trừ (+) thêm 7 phút thì sẽ có giờ Chính Ngọ của Rạch Giá và Kiên Giang.

Trường Sa:

Giờ ở Trường Sa sớm hơn giờ ở Sài Gòn 21 phút. Độc giả lấy bảng lập thành ở trên rồi trừ (-) đi 21 phút thì sẽ có giờ Chính Ngọ của Trường Sa.

Tôi đã cố gắng tóm tắt cách tính giờ chính xác ở VN qua các thành phố lớn, nhưng không thể tính hết các thành phố nhỏ được. Các bạn chỉ cần tìm các thành phố không có tên ở gần các thành phố có tên ở trên mà gia giảm thêm bớt một vài phút. Vấn đề cần chú ý là những thành phố ven biển nằm về phía Đông đa số có cùng múi giờ với

nhau, nếu nằm lệch về phía Tây thì sẽ chậm hơn 1-2 phút... vì mặt trời mọc phương Đông.

III. Cách xác định giờ Ngọ ở Việt Nam qua các giai đoạn thay đổi

Đồng thời các bạn cần chú ý những giai đoạn thay đổi theo Pháp Định ở VN. Xin trích Sách Tử Vi Hàm Số của tác giả Nguyễn Phát Lộc:

CÁC GIAI ĐOẠN THAY ĐỔI GIỜ CHÍNH THỨC VÀ PHÁP ĐỊNH Ở VIỆT NAM

1. Ngày áp dụng : 01 – 01 – 1943 (25 – 11 – Nhâm Ngọ)

Giờ chính thức và pháp định : Lên một tiếng trên giờ chính thức và pháp định .

Văn kiện pháp lý : Nghị định 23 – 12 – 1942 (JOIC trang 3749) áp dụng cho toàn cõi Đông Dương .

2. Ngày áp dụng : 01 – 04 – 1945 (19 – 02 – Ất Dậu)

Giờ chính thức và pháp định : Lên thêm một tiếng nữa (theo giờ Nhật Bản)

Văn kiện pháp lý : Nghị định 29 – 03 – 1945 (JOIC trang 04) do Tsukamoto ký .

3. Ngày áp dụng : 01 – 04 – 1947 (12 – 03 – Đinh Hợi)

Giờ chính thức và pháp định : Giờ Greenwich cộng 08 tiếng

Văn kiện pháp lý : Nghị định 08 – 03 – 1947 (JOIC trang 591) do Walluy ký áp dụng toàn cõi Đông Dương .

4. Ngày áp dụng : 01 – 07 – 1955 (12 – 05 – Ất Mùi)

Giờ chính thức và pháp định : Giờ của thời đạo thứ 07, tức là lùi lại một tiếng so với giờ trước (1947)

Văn kiện pháp lý : Dụ số 46 ngày 25 – 06 – 1955 (CBVN trang 1781) áp dụng kể từ 01 giờ sáng đêm 30 – 06 rạng 01 – 07 – 1955 tại miền Nam vĩ tuyến 17 , Ngô Đình Diệm ký

5. Ngày áp dụng : 01 – 01 – 1960 (03 – 12 – Kỷ Hợi)

Giờ chính thức và pháp định : lên một tiếng trên giờ của thời đạo thứ 07 .

Văn kiện pháp lý : Sắc lệnh số 362/TTP ngày 30 – 12 – 1959 (CBVNCH trang 62) áp dụng từ 23 giờ đêm 31 – 12 – 1959 rạng ngày 01 – 01 – 1960 tại nam vĩ tuyến 17 .

Đông Dương nằm trong múi giờ thứ 07

Theo sự phân chia múi giờ trên thế giới thì toàn thể Đông Dương nằm trong múi giờ thứ 07 (thời đạo thứ 07), múi giờ chuẩn là múi Greenwich số 0 . Theo sự thay đổi trên, giờ Tử Vi qua thời gian được tính như sau :

1. Từ 01 – 01 – 1943 trở về trước (25-11-Nhâm Ngọ trở về trước)

Sinh giờ nào tính theo giờ đó .

2. Từ 1-1-1943 (25 – 11 – Nhâm Ngọ) đến 31 – 3 – 1945 (18 – 2 – Ất Dậu)

Giờ Tử Vi là giờ sinh trừ đi 01 .

3. Từ 1 – 4 – 1945 (19 – 2 – Ất Dậu) đến 31 – 3 – 1947 (11 – 3 – Đinh Hợi)

Giờ Tử Vi là giờ sinh trừ đi 02 .

4. Từ 1 – 4 – 1947 (12 – 3 – Đinh Hợi) đến 30 – 6 – 1955 (11 – 5 – Ất Mùi)

Giờ Tử Vi là giờ sinh trừ đi 01 .

5. Từ 1 – 7 – 1955 (12 – 5 – Ất Mùi) đến 31 – 12 – 1959 (2 – 12 – Kỷ Hợi)

Sinh giờ nào tính theo giờ đó .

6. Từ 1-1-1960 (3-12-Kỷ Hợi) Đến 30-4-1975 (20 – 03 – Ất

Mão) (Áp dụng từ vĩ tuyến 17 trở vào)

Giờ Tử Vi là giờ sinh trừ đi 01 .

7. Từ 1 – 5 – 1975 (21 – 03 – Ất Mão)

Sinh giờ nào tính theo giờ đó , cho cả hai miền Nam và Bắc. (hết trích)

Mặc dù thời nay chúng ta có vệ tinh nhân tạo để đo lường giờ Chính Ngọ ở VN khá chính xác, mà vẫn nạn giờ giấc TV vẫn chưa phải là tuyệt đối chính xác. Vì sao? Vì không ai dám chắc chắn 100% giờ đồng hồ đeo tay hay treo tường (cho dù là trong nhà thương, nơi đứa bé sinh ra) là giờ chính xác. Ai dám chắc nó không không xê xích 1-2 phút?! Nhất là những trường hợp nằm ở giữa giờ trước và giờ sau, nếu sai lệch 1 phút thôi cũng sẽ có lá số hoàn toàn khác nhau. Trong những trường hợp này thì mọi người phải đành xem 2 lá số ở 2 giờ để kiểm chứng cho chắc chắn.

Vài phương pháp áp dụng để xác định giờ sinh cho các trường hợp ngoại lệ.

C. Cách xác định giờ dùng xoáy đầu:

I. Cách tính thứ nhất:

a. Sinh giờ tứ Chính: Tý, Ngọ, Mão, Dậu thì ra ngựa, xoáy lệch bên trái. Dáng người tầm thước tính trực để nuôi.

b. Sinh giờ tứ Sinh: Dần, Thân, Tỵ, Hợi thì ra nghiêng, xoáy lệch bên phải. Dáng người thanh cao, trắng trẻo, xảo quyết, hay nói, dễ nuôi.

c. Sinh giờ tứ Mộ: Thìn, Tuất, Sửu, Mùi thì ra sắp 2 xoáy. Dáng béo mập, đen, mắt sáng và gan góc, nhưng khó nuôi.

II. Cách tính thứ hai:

a. Tí, Ngọ, Mão, Dậu: đỉnh cư trung (ở giữa).

b. Dần, Thân, Tỵ, Hợi: tả biên tòng (bên trái).

c. Thìn, Tuất, Sửu, Mùi: hạ phương kiến, hữu biên chi vị thị chân tôn

(bên phải).

Không hiểu tại sao hai cách tính này lại trái nghịch nhau?!

Cách này cá nhân tôi từ xưa đến nay chưa bao giờ dùng, tuy nhiên vẫn khuyến khích các bạn hãy tự chứng nghiệm xem sao.

D. Cách xác định giờ theo kinh nghiệm của Cụ THIÊN LƯƠNG:

- Phải xem tính nết và liên hệ với đại gia đình (cha mẹ, anh em) và tiểu gia đình (chồng vợ). Nhưng quan trọng nhất là người đó mệnh đóng ở cung âm hay dương. Vì người ở cung Âm (tức là ở trong thể sinh xuất cho cung dương) tính tình phóng khoáng, rộng rãi và dễ dãi; ngược lại người ở cung Dương được sinh nhập nên tính tình cẩn thận, chặt chẽ và thường khó tính (vì dương thì cương - trưởng, âm thì nhu - thứ). Những sao thêm vào chỉ là phụ thuộc thừa trừ mà thôi; cũng như thêm Địa Không, Địa Kiếp chỉ là phần hình thức. Diễn hình như sau:

I. NAM:

a. Dương nam sinh giờ dương (Tí, Dần, Thìn...) là trưởng

b. Âm nam sinh giờ dương (...Ngọ, Thân...), mệnh ở cung dương (là trưởng hình thức); nếu có Không-Kiếp (là thứ đoạt trưởng bao sân)

c. Âm nam sinh giờ dương (...Tuất) ở cung âm chia cho Không Kiếp (là thứ thể trưởng lo toan cho gia đình).

d. Âm nam sinh giờ âm (Sửu, Mão...) ở cung dương (làm con trưởng bất lực nhờ con thứ lo liệu)

e. Âm nam sinh giờ âm (...Tị, Mùi...) ở cung âm (là thứ nam lo toan cả gia đình).

II. Nữ:

- a. Dương nữ sinh giờ dương ở cung dương (là trưởng nữ bao sân, hoặc thể trưởng)
- b. Dương nữ sinh giờ dương là trưởng nữ trong một ngành.
- c. Dương nữ sinh giờ âm ở cung âm là thứ nữ.
- d. Âm nữ sinh giờ âm ở cung âm (là thứ nữ bao sân).
- e. Âm nữ sinh giờ dương ở cung âm là thứ nữ.
- f. Âm nữ sinh giờ dương ở cung dương là trưởng nữ.

Những trường hợp trên nếu Mệnh, Thân gặp Không, Kiếp thì cũng chỉ thay đổi miễn cưỡng.

Cách tính này của cụ Thiên Lương, cá nhân tôi tìm thấy nhiều trường hợp không đúng, nên cũng chỉ tương đối mà thôi. Tuy tôi không xài cách này nhưng vẫn khuyến khích các bạn nên tự chứng nghiệm xem sao.

Sau đây là vài cách tôi áp dụng, xin viết lại để các bạn tham khảo.

E. Cách xác định giờ căn cứ vào thứ bậc trong gia đình

CĂN CỨ VÀO THỨ BẬC TRONG GIA ĐÌNH

Cách thứ 1:

Thiên Khôi tọa Mệnh, hay Tam hợp chiếu, bất kể sao gì thủ, vẫn làm trưởng

- a. Nếu Mệnh gặp Không Kiếp và cung Huynh Đệ có Tuần Triệt là người đoạt trưởng lo toan cho gia đình, hoặc có quyền có tiếng nói trong gia đình
- b. Nếu Mệnh gặp Không Kiếp làm trưởng thì thường chẳng lo gì được cho gia đình
- c. Trường hợp cung Huynh Đệ có Nhật Nguyệt một thủ một chiếu, hoặc một trực xung một chiếu thì trên có anh chị đủ cả, nhưng bản

thân vẫn lo lắng cho gia đình

Cách thứ 2:

Mệnh có Tử Vi.

a. Mệnh ở Thìn Tuất có Tử Vi tọa thủ hoặc trực xung, cung Huynh không có Nhật Nguyệt trực xung, thì làm trưởng. Trường hợp gặp Không Kiếp không lo gì được cho gia đình.

b. Mệnh ở Tí Ngọ có Tử Vi tọa thủ hoặc trực xung, cung Huynh có Thái Âm Thái Dương hoặc Âm Dương trực xung thì trên có anh hoặc chị, nhưng vẫn lo toan cho gia đình

Cách thứ 3:

Mệnh có Tử Vi và Thiên Khôi thủ hay trực xung thì làm trưởng, dù cung Huynh Đệ có Nhật Nguyệt thủ hay trực xung cũng nhất định làm trưởng (nhiều trường hợp vì do anh chị ở trên mất)

Cách thứ 4:

Thiên Việt: Tọa Mệnh, hay trực xung, bất kể sao gì thủ, nếu làm trưởng là con một hoặc trên có chị dưới mình không có em; không thì sẽ là em thứ hoặc em út.

Cách thứ 5:

Trường hợp Mệnh ở Tí Ngọ, Sửu Mùi mà giáp hợp Khôi Việt vẫn xem như Khôi Việt tại Mệnh. Trường hợp Khôi Việt ở những cung khác, có giáp thì không có hợp, có hợp thì không giáp, lực không mạnh nên không tính.

Tôi tạm tóm tắt như thế, không biết còn thiếu điểm nào chẳng, mong các bạn đọc nếu có chỗ nào thắc mắc xin nói tôi sẽ bổ túc thêm. Xin các bạn hãy đem hết những người trong gia đình, hoặc những người mình biết áp dụng thử để tự chứng nghiệm nhé, và nếu thấy điểm nào sai thì xin làm ơn cho biết để tôi kiểm chứng lại.

F. Cách xác định giờ căn cứ vào tính chất sao

CĂN CỨ VÀO TÍNH CHẤT SAO:

Căn cứ vào tính chất các sao thủ, chiếu mệnh để xem tướng cách và đặc điểm ngũ hầu để xác định giờ sinh hơn.

Theo kinh nghiệm cá nhân, có thể phân loại như sau:

I. Tử, Phủ, Vũ, Tướng:

Là loại người đa số nắm quyền sinh sát nếu đủ Khoa Quyền Lộc, Xương Khúc, Tả Hữu, Tứ Linh..., thường thì phúc hậu, đường bề, uy nghi nếu sao đắc địa thủ hợp Mệnh, Thân.

- **a. Tử Vi:** Đa số phúc hậu, tính tình cẩn trọng, tướng người vừa tầm, cân đối, da thường hơi ngăm hoặc vàng không trắng, không cao, không thuộc loại đẹp trai, nếu ở Dần Thân. Ngoại trừ người có Mệnh ở Tí, Ngọ không gặp Tuần Triệt thì tướng cao, nhưng cũng không đẹp vì thường mặt mụn hoặc sần sùi. Người gặp Tuần Triệt tại Mệnh ở Tí Ngọ thì da trắng, thanh tú, không mụn hay sần sùi, nhưng không cao. Trường hợp người gặp Tử Vi có Không Kiếp thì lại đẹp trai, nhưng Tử Vi gặp Không Kiếp là để ngộ hung đồ, thường làm đàn anh đi trộm cướp.

- Tử Sát ở Tỵ Hợi nhờ có Thất Sát nên da trắng, trai gái đều đẹp, và mặt thường không bị mụn hay sần sùi, vì Tử Vi ở Tỵ được Thất Sát Kim tiết khí Thổ và Thiên Đồng ở Tí đắc địa nên Thổ không đến nỗi khô táo tạo thành mụn nhọt. Ở Hợi thì Tử Vi vừa được Thất Sát Kim và cung Hợi Thuỷ tưới nhuận, nên Thiên Đồng ở Ngọ hãm mà không bị mụn nhọt.

- Tử Phá ở Sửu Mùi nhờ có Phá Quân Thuỷ nên trai gái đều đẹp, da hơi trắng, và mặt không mụn, nhưng tính hơi nóng nảy và dữ.

- Tử Tham Mão Dậu thì hơi dư bề ngang và hơi thiếu bề cao. Nói

chung không cao và hơi mập, nhưng da không trắng, và mặt mày không mụn hoặc sần sùi, do nhờ Tham Lang mộc khắc bớt chất Thổ của Tử Vi.

- Tử Tướng Thìn Tuất cũng thấy không mụn, vì nhờ Thuỷ của Thiên Tướng. Nhưng ở đây phái nam thường đẹp trai hơn phái nữ.

Chú Ý: Đừng ngạc nhiên khi người có Tử Vi đắc địa hợp Mệnh mà “da mặt lại sần sùi hay mụn” đó là vì Thổ quá vượng và cung Tật Ách của họ có Thiên Đồng không đắc địa hoặc hãm. Nếu Tử-Vi thủ Mệnh thì Thiên Đồng bao giờ cũng ở cung Tật Ách, còn Tử-Phủ thủ Mệnh thì Tật Ách là Đồng-Cự. Cả hai trường hợp thường làm cho đương số hô, mặt mụn hay sần sùi nếu không có Tuần Triệt. Duy, người bị Tuần-Triệt tại Mệnh thì mặt lại không mụn! Nói chung những người Mệnh Kim, Hỏa, và Thổ, mà gặp phải Tử Vi ở các cung như Tí, Ngọ, Dần Thân thì rất dễ bị mụn, nếu cung Tật hay Mệnh không có Tuần Triệt.

- **b. Thiên Phủ:** thường thì tướng người đậm, hơi có thịt, đầy đặn, trắng trẻo, thường cao lớn, hay dong dầy, mặt mày có nét hiền lành phúc hậu. Tính khí ôn lương, nhẹ nhàng hơn Tử Vi, nhưng mạnh dạn hơn CNDL. Gặp Tử Vi ở Dần Thân khó tránh bị mụn, nếu không có những cách như đã nói ở sao Tử Vi. Gặp các sao khác như Liêm Phủ, Thìn Tuất, Vũ Phủ, Tí Ngọ, vẫn đẹp đẽ, phương phi.
- **c. Vũ Khúc:** thường tướng nhỏ con, không cao, nhưng nét cứng chắc, mặt hơi xương, nhiều nốt ruồi, tính quả quyết, hơi khó tính, hơi kiêu kỳ, mà cô độc.
- **d. Thiên Tướng:** thường tướng cao lớn, tính nóng, có tâm Đạo, có khiếu làm thầy tu, bói toán, nhà văn, bác sĩ... nếu có Quang Quý, hay Quan Phúc. Riêng đóng ở Mão Dậu thì tướng người dong dầy vừa tầm, không mập không ốm, da hơi ngăm một chút.

Còn ở Sửu Mùi thì tướng khá cao lớn.

II. Sát, Phá, Liêm, Tham:

Tướng người cứng chắc, ngang tàng khí phách, gan góc. Nếu thêm Địa Không, Địa Kiếp nữa thì họ chẳng nề vì ai cả.

- **a. Thất Sát:** tướng oai, tính cương, đôi khi nông nổi vì bốc đồng. Con gái có Thất Sát thường lưỡng quyền cao (gò má cao), mặt thường hơi xương.

1. **Thất Sát Tí Ngọ:** đặc địa da trắng, có tướng thư sinh, cạnh hàm hơi bén (mặt hơi xương lưỡng quyền hơi lộ), tướng oai, tính cương, đôi khi nông nổi vì bốc đồng. Mới nhìn hơi giống Thiên Lương, Nhật, Nguyệt, nhưng cứng chắc hơn.
2. **Thất Sát Dân Thân:** Tướng khá cao lớn, da hơi ngăm, không trắng, tướng bệ vệ, tính khá nóng gấp, đàn bà cũng khá dữ.
3. **Vũ Sát Mão Dậu:** Người không cao, xương hơi to, da hơi ngăm hoặc vàng không trắng, thường hay bị bệnh thần kinh hoặc tinh thần hơi yếu. Tính nóng gấp, gan góc, lì lợm, cho dù là phái nữ cũng hơi dữ.
4. **Liêm Sát Sửu Mùi:** Tướng người dong dầy khá cao, da thường trắng, mặt hơi dài, tính thẳng thắn mạnh dạn.

- **b. Phá Quân:** đặc địa da trắng nhuận, nếu hãm trắng bạch, tướng người vừa tầm, má hơi hóp mặt hơi xương, cạnh hàm hơi bén, có nét đàn anh, nghiêm nghị.

- **Liêm Phá Mão Dậu** tương đối cao, mặt mày đầy đặn. Ở đây thì đương số thường nói năng hơi phóng đại một tí, và hay dùng những danh từ binh lửa, hay đao to búa lớn... hoặc giống y như đang ra trận. Ví dụ: "Hắn định tung một chương Tử Vi với tôi, liền bị tôi oanh tạc cho tắt bếp". Nghe người Liêm Phá nói chuyện thì

thật là thú vị.

- **c. Liêm Trinh:** tướng người hơi ốm nhưng cứng chắc, mặt hơi dài, trán có nhiều nếp nhăn, mắt hơi lộ, lông mày rậm, tính khí thích tranh đấu, nóng nảy, can đảm, dũng mãnh, trung trực, liêm khiết, thẳng thắn. Nữ phái gặp Liêm Trinh thì thanh khiết, đoan chính, mà vẫn nóng.
- **d. Tham Lang:** Mặt hơi tròn, tướng người hơi mập thịt nhưng cứng chắc và mạnh dạn, lông tóc nhiều, hoặc râu quai nón (gặp Hóa Lộc hay Riêu Y càng chắc), lòng tham dục và tình dục rất mạnh. Tham Lang luôn nhị hợp với Thiên Đồng, nên ăn vào Thiên Đồng thì hơi mập, nhưng tướng mềm, không nóng nảy và mạnh dạn như ăn vào Tham Lang. Người Tham Lang thường dễ ra mồ hôi và hơi nặng mùi.

III. Cự, Nhật:

Thuộc loại công chức như Cơ, Nguyệt, Đồng, Lương, nhưng ăn nói rất đanh thép.

- **a. Thái Dương:** Nếu sáng sủa thì tướng người dong dầy, có cặp mắt to hoặc đen láy mơ huyền rất đẹp hoặc làm nổi bậc nhất trong khuôn mặt, mặt mày sáng sủa, khôi ngô tuấn tú, thông minh đỉnh ngộ, tính tình hiền lành, nhưng hoạt bát hành động nhanh nhẹn, hơi tự hào; hãm địa thì mặt mày vẫn vậy nhưng da hơi ngăm, tính tình trầm tĩnh hành động chậm rãi, giọng nói hơi nhỏ nhẹ, không mạnh dạn, kém thông minh. Ở Thân Dậu, Tuất Hợi, Tí Sửu, gặp Tuần Triệt là hay nhất. Nếu hãm địa ở những nơi khác gặp Tuần, Triệt là người có trí nhớ rất dai, nhưng lại khi thông minh khi tối tăm. Thái Dương hợp với nam, nên dù hãm địa ở Tuất Hợi Tý vẫn là một người rất đẹp trai; nhưng ngược lại đối với phái nữ thì không thuộc loại đẹp gái.
- **b. Cự Môn:** thường da trắng, có mũi lân, mặt hay mũi thường có mụn hay sần sùi, miệng thường hô, trừ khi gặp Tuần Triệt, hay

thân đóng ở nơi khác. Tướng người thường mềm mại, nhưng ăn nói đanh thép nếu đắc địa, hãm địa thì thích thị phi, hay lý tài, biện luận. Cự Môn hãm gặp Tuần Triệt thì mặt mày trắng trẻo, và mũi hay mặt không mụn hay sần sùi.

IV. Cơ, Nguyệt, Đồng, Lương:

Dáng người mềm mại (dù là mập) và tướng thường thanh thanh (tức là thuộc loại bạch diện thư sinh).

- **a. Thiên Cơ:** Nét mặt hiền lành, đạo đức, trai thì thư sinh, gái thì nhu mì nết na, là người nhân hậu, chí thiện. Tướng người mềm mại, da dẻ khá trắng, gò má hơi lộ hoặc má hơi hóp.

- Cơ-Lương: Thìn, Tuất, Sửu, Mùi thường mặt chữ điền (vuông) da trắng, mũi cao, mặt đẹp, tướng cao, nói chung là trang mỹ tử. Tính tình thanh cao, hiền lương, ngay thẳng, đạo đức.

- **b. Thiên Lương:** mặt thanh tú, da trắng, và có cái cằm vuông
- **c. Thái Âm:** Nếu sáng sủa thì da trắng, mặt mày đẹp dễ, thanh tú, thông minh sáng suốt, cặp mắt to đẹp, hoặc đen láy hay mơ huyền hoặc làm nổi bậc nhất trong khuôn mặt, phái nữ gặp thì rất hợp. Phái nam gặp thì đẹp trai nhưng tính giống như "mụ", nhất là miệng khi nói chuyện hay điệu hoặc sửa nét, mặc dù đây là tính tự nhiên; nói chung có vài tính giống nữ. Nếu hãm địa tính tình trầm tĩnh hành động chậm rãi, kém thông minh, da hơi ngăm; nếu đắc địa cực kỳ thông minh, tính tình khoáng đạt hành động nhanh nhẹn, hơi tự hào. Thái Âm hãm địa hay đắc địa gặp Tuần Triệt cách luận cũng giống như Thái Dương. Nữ phái gặp Thái Âm hãm gặp Tuần Triệt, hoặc đắc địa thì đó là một người đàn bà tuyệt vời, vì nết na thủy mị, đoan trang, công dung ngôn hạnh đủ đầy. Thái Âm từ Mão đến Ty, nếu không có Tuần Triệt thì giọng nói yếu ớt vì thiếu khí lực, da hơi xanh, sức khỏe yếu kém, người thường mảnh khảnh ốm yếu.

d. Thiên Đồng: tướng thường thấp và hơi mập (nếu mập thì nhiều phúc, thường giàu có, khá giả), đặc biệt đùi và hông to (xương chậu rất to, thường trên thon nhỏ dưới bự từ hông và đùi, gặp trường hợp này đi giống y như con vịt), nếu hãm địa da đen. Mặt mày và tính tình phúc hậu, nhưng tính hay thay đổi bất thường (vì tính như con nít, chữ Đồng) như trẻ con, ưa động. Mặt và tính trẻ hơn so với tuổi. Nếu ở Mão Dậu gặp Tuần Triệt người lại mình đây, tướng dong dầy, nhưng xương chậu hông và đùi vẫn to hơn những nơi khác. Tóm lại gặp người có Thiên Đồng chỉ cần chú ý hông và đùi là biết ngay.

- Cự-Đồng: ở Sửu Mùi, tướng người hơi thấp và hay phì nộn, hông to, da đen, mặt hay mũi thường mụn, miệng hô. Nếu gặp Tuần Triệt thì da trắng, người vừa tầm, nếu là gái thì lại đẹp, hô giả, quý tướng.

Theo kinh nghiệm cho thấy: không phải lúc nào tướng người cũng giống như sao thủ Mệnh, nhưng nếu giống thì mới được hưởng những cách tốt, hoặc mới bị những cách xấu của sao ấy, (tuy nhiên tính chất của Sao thủ Mệnh thì vẫn không thay đổi mấy). Trường hợp tướng người không giống Sao thủ Mệnh, thì phải xem giống Sao nào trong tam hợp, nhị hợp, hay xung chiếu, rồi mới tính cách tốt xấu của Sao đó. Hơn nữa, trong thực tế thì tướng người cao thấp, da dẻ đen trắng, còn tùy thuộc vào gene duy truyền của cha mẹ, và sự phát triển ăn uống lúc nhỏ. Đây chỉ là những nét đại cương, không thể nào hoàn toàn chính xác bất di bất dịch được!

Điểm tôi mong mọi các bạn tập là, làm thế nào trước khi các bạn lập lá số cho một người hãy tập quy tạng người của họ xem thuộc loại TPVT, SPLT, CNDL, hay CN...,.. Sau khi tập hoài thành thói quen, và xác suất lên được 60-70% thì tiếp theo đó, các bạn hãy xem nét mặt và tướng người cho thật kỹ rồi tự đặt sao chính tinh, cũng như một số bàng tinh vào cung Mệnh xem có thể đúng được bao nhiêu phần trăm. Tôi tin rằng nếu các bạn cứ tập như vậy một thời gian các bạn sẽ ngạc nhiên, với sự chính xác mà các bạn có thể làm. Ngày trước khi tôi xem số ai đều đặt sao trước khi xem số, hoặc khi gặp một

người có nét hay tướng lạ, hoặc có cách ăn nói, hay cử chỉ lạ, tôi đều tìm đủ mọi cách để xin cho được lá số về nhà nghiên cứu. Tất cả những gì viết ở trên là do tôi ráng nhớ lại những kinh nghiệm tôi đã trải cách đây 6 năm trước, tiếc là vì hơn 6 năm nay tôi hiếm khi xem Tử Vi mặt đối mặt như ngày xưa, cho nên không nhớ hết và không thể nào đầy đủ được vì đã quên dần theo thời gian. Tôi sẽ tiếp tục cố nhớ lại và nghiên cứu thêm, đồng thời cũng mong các bạn có những tướng cách hay, chia sẻ để chúng ta cùng học hỏi. Đối với tôi đây là một vấn đề lý thú nhất.

6. LẬP LÁ SỐ

A. Ý Nghĩa 12 Cung Trong Lá Số.

I. Cách nhìn 12 Cung Số Tử Vi theo tâm lý Đông Phương

Có lẽ cổ nhân đã áp dụng theo tâm lý Đông Phương mà đặt ra 12 cung trong Tử Vi. Ta thấy bắt đầu là cung Mệnh, nói về chính bản thân đương số khi sinh ra từ 2-6 cho đến 12-16 tuổi (lý do vì từ Thủy Nhị Cục cho đến Hỏa Lục Cục).

Đại Vận thứ nhì (12-16 đến 22-26 tuổi) đặt ở cung Phụ Mẫu hoặc cung Huynh Đệ vì là những người thân nhất của đương số. Đây là sợi giây gắn liền đương số với đại gia đình. Nếu là người Âm nam, Dương nữ ta thấy cuộc đời họ thường liên quan với anh chị em, trong khi người Dương nam, Âm nữ thì lại thường liên quan với cha mẹ. Tức là những tai họa, buồn vui, hay sự giúp đỡ (hai chiều) sẽ được nói ở đó. Trường hợp cung Mệnh của người Dương nam, Âm nữ nhị hợp cung Huynh Đệ, hoặc người Âm nam, Dương nữ nhị hợp cung Phụ Mẫu thì đương số thường có liên hệ mật thiết với cả cha mẹ lẫn anh chị em. Cũng nên biết rằng, sự thành công của đương số thường có sự góp phần rất lớn của cha mẹ và anh chị em (vì đây là thời gian chuẩn bị)!

Đại Vận thứ ba ở cung Phu Thê hoặc Phúc, là nói về thời gian con người đã trưởng thành và lập gia đình. Hiển nhiên, con người thành công nhờ rất lớn vào Phúc Đức của tổ tiên, và vợ hiền thực đảm đang,

hoặc chồng tài đức vẹn toàn. Nếu tổ tiên là những kẻ bất nhân tàn ác, còn vợ hoặc chồng là loại ngoại tình dâm loạn, bài bạc thì đương số khó mà ngóc đầu lên đặng! Điều này có lẽ mọi người đều công nhận hoặc đều có thể thấy rõ.

Đại Vận thứ tư ở cung Tử Tức hoặc Điền Trạch. Sau khi lấy vợ thì phải sanh con đẻ cái, và cũng cần có một mái nhà riêng (Điền Trạch) để xây dựng hạnh phúc cho tiểu gia đình của đương số. Thời gian này đương số đã ngoài ba mươi, rất tốt để tạo dựng gia đình và sự nghiệp. Đó cũng là lý do tại sao cung Điền bao giờ cũng xung chiếu với cung Tử Tức vì tuy hai mà một, rất mật thiết với nhau

Đại Vận thứ năm ở cung Tài Bạch hoặc Quan Lộc, thì đương số tuổi khoảng bốn mươi mẩy đến năm mươi mẩy. Đây là thời điểm cao tột của đương số, nên cổ nhân mới có câu “hồng đế lên ngôi cửu ngũ”, để chỉ thời gian mà địa vị danh vọng, tiền tài, sự nghiệp, và tư tưởng gì cũng ở cực điểm. Nếu là Dương nam, Âm nữ thì đến Quan Lộc cho thấy công danh sự nghiệp mạnh hơn đối với người đi thuận; còn Âm nam, Dương nữ thì đến Tài Bạch cho thấy tiền tài quan hệ hơn. Thật ra không phải cái này xảy ra mà vắng mặt cái kia. Nhưng vì khi đến Quan Lộc thì mọi việc xảy đến liên quan mật thiết với công việc làm ăn, hoặc công danh hơn là tiền bạc, nếu đến cung Tài bạch thì ngược lại, thế thôi.

Đại Vận thứ sáu đương số đã ngoài năm mươi, mà ngày xưa tuổi ngoài ngũ tuần là thuộc lão rồi (sơ thọ). Và lại theo Dịch Học thì Hào 6 là cùng rồi, nên đa số các Quẻ đều không tốt, có lẽ theo lý này mà cổ nhân đặt Thương, Sứ ở cung Tật hoặc cung Nô. Ở Tật thì có Thiên sứ, mang những tin đau buồn hay bệnh tật chết chóc. Còn ở Nô thì có Thiên Thương, những phản trắc mà bạn bè, hoặc người hạ cấp hoặc giúp việc có thể đưa đương số đến chỗ thân bại danh liệt. Chẳng lẽ bạn bè nô bộc người nào cũng làm hại ta ư? Không, không, đó chẳng qua vì ngày xưa người Tàu họ đa nghi lắm và rất thâm (đến nỗi làm bánh họ cũng dẫu), nên cung Nô đối với họ là cả một vấn đề.

Cung Thiên Di là cái xã hội mà đương số va chạm mỗi ngày, Di và Mệnh tuy hai mà một. Hiển nhiên, nếu hoàn cảnh xã hội hoàn toàn thuận lợi thì đương số sẽ có bước tiến xa trên đường sự nghiệp, còn gặp toàn nghịch cảnh thì ít nhiều cũng bị chùn bước. Đến giai đoạn này đương số đã là tuổi cổ lai hy, còn gì mà ham hố; tốt nhất nên nhìn lại những gì mình đã làm hoặc chưa làm đúng thiên mạng mà tùy nghi hoàn tất, và nên nhìn lại Bản Tâm bởi trực xung Bản Mệnh.

Tất cả những cung trên, thấy cung nào cũng có liên quan mật thiết đối với đương số cả, không thể bỏ cung này mà lấy cung kia. Thí dụ: Có nhiều người làm nên sự nghiệp không nhờ ở cha mẹ, anh chị em, giòng họ, mà nhờ bạn bè. Có người đi lính lên đến tướng, thương tích đầy người nhưng không chết; đó là nhờ cung Mệnh và Tật tốt vậy. Lại có nhiều người chẳng có tài cán gì, nhưng khi vượt biên qua Mỹ lại được những nhà tỷ phú nhận làm con nuôi và cho thừa hưởng gia tài. Ấy là nhờ cung Di một phần và có thể cung Nhị hợp với cung Thân hay Mệnh, hoặc cung Phụ Mẫu có Quan Phúc hay Quang Quý vậy. Còn bao nhiêu vấn đề khác không sao diễn nói hết đây.

Nên chi, muốn giỏi Tử Vi thì xem tất cả các cung trong Tử Vi không bỏ không lấy, và tất cả các thuyết học được cũng chẳng lấy chẳng bỏ. Đừng để bất cứ một lý thuyết nào chi phối, mới mong thấu triệt được Tử Vi!

II. Sự liên đới giữa các cung

Ta biết trong Tử Vi lấy Mệnh làm chính, mà Mệnh là chính thì dĩ nhiên cung đối xung (cung DI) là cung quan trọng thứ nhì, vì những sao ở Di bổ trợ trực tiếp xấu tốt cho Mệnh. Sau Di là cung Nhị Hợp vì nó cũng bổ trợ trực tiếp cho cung Mệnh (tỷ như cách uyên ương Lộc). Trường hợp cung Nhị Hợp ở Tí Ngọ Sửu Mùi thì lấy nó trước cung Di vì sức ảnh hưởng mạnh hơn. Sau cung Di là cung Tài vì cung Tài được cung Phúc xung chiếu trực tiếp. Nghĩa là khi ta còn nhỏ chưa làm được tiền, nhưng nhờ Phúc mà ta được sung sướng hay nghèo khổ. Mà đã nói đến Phúc thì cha mẹ và anh chị chiếm phần tối quan trọng.

Tỷ như cung Phụ Mẫu mà xấu xa đen tối thì sinh ra cha mẹ chết sớm hoặc gây đổ, đều có ảnh hưởng trực tiếp đến cuộc sống của đương số. Đối xung cung Phụ Mẫu là Tật Ách thì dĩ nhiên những gì thuộc di truyền sẽ được truyền lại rất mạnh và trực tiếp đến đương số. Trường hợp nếu cha mẹ sớm “đứt bóng từ bi” thì anh chị sẽ được thế vào, mà cung Huynh Đệ thì bị ảnh hưởng trực tiếp với cung nô Bộc. Vì vậy mà cuộc đời ta thành công hay thất bại cũng chịu ảnh hưởng rất lớn vào nô Bộc. Và lại nếu anh em nghèo quá có thể cho ta đi làm công cho các nhà giàu có. Thế thì khi Mệnh xấu mà có cung nô quá tốt nghĩa là ta bị người điều khiển chứ chẳng phải ta điều khiển người!

Trường hợp ta lớn lên được mọi việc thuận lợi chẳng có gì quá vất vả và bất lợi thì, lúc này mới là lúc ta phải vật lộn với trường tranh đấu sinh tồn. Đó là giai đoạn trong tuổi học hành ra đời làm việc để tạo dựng công danh, rồi tính việc lập gia đình. Thế thì đến tuổi lập nghiệp phải chẳng Quan Lộc là chính, mà dĩ nhiên Quan Lộc là chính thì Phu Thê phải ở hạng kế tiếp vì trực xung Quan cung. Bởi con người thành công hay thất bại hoặc hạnh phúc hay đau khổ đều bị ảnh hưởng rất khủng khiếp bởi cung Phu Thê. Chưa thấy người nào có vợ chồng dâm loạn, bài bạc, phá sản mà thành công cả. Nếu may mắn thuận lợi thì liền nói đến việc sinh con và mua nhà mua xe... Thế nên cung Điền đối xung với cung Tử. Vì bất cứ ai có gia sản thì phải tính việc có con, hoặc ngược lại có con thì phải cố tạo dựng gia sản và “Sự Nghiệp” cho bền vững. Đến đây là đủ hết 12 Cung trong một lá số.

Nếu chúng ta để ý thì thấy rằng Thánh Nhân đã quy nạp 12 Địa Chi thành 6 cặp, từng cặp đối xung nhau mà bổ túc cho nhau (như ngày và đêm vậy không thể thiếu nhau mà tồn tại được).

Còn bàn về cung cường nhược thì ta có thể tóm lại thế này: Mệnh Thân cường Tài Quan vượng thì gánh nổi, tức sẽ giàu sang. Còn Mệnh nhược (yếu) mà Tài vượng thì vì tiền mà vất vả, hoặc Quan vượng thì vì công danh mà vất vả. Nếu Mệnh nhược mà Tài Quan đều vượng thì vì tiền bạc và công danh mà vất vả vậy. Vẫn phải lấy Mệnh Thân làm gốc! Vì đôi khi Mệnh yếu, mà Thân vượng vẫn gánh nổi Tài Quan như

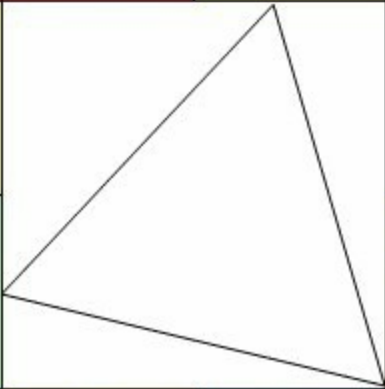
thường. Thí dụ: Người Âm nam Mệnh Mộc có Tử Vi Thiên Tướng ở Thìn, tức Mệnh cường; Tài có Thiên Phủ Vũ Khúc, Lộc Tồn, Hóa Lộc; Quan có Liêm Trinh gặp Triệt. Thì cách này gọi là Mệnh vượng Tài cường Quan nhược, chắc chắn đương số đủ sức gánh tài và kinh doanh rất giàu có, là trọc phú, nhưng Quan Tinh thì chẳng có gì do học vấn kém vì không có Khoa, Xương Khúc.

B. An Mệnh

Bắt đầu từ cung Dần gọi là tháng giêng, đếm theo chiều thuận (kim đồng hồ) đến tháng sinh. Rồi từ cung ấy gọi là giờ Tí, đếm nghịch đến giờ sinh, ngừng lại ở cung nào, an Mệnh ngay cung đó. Thí dụ: sinh tháng 9, giờ Mão; bắt đầu từ cung Dần đếm đến cung Tuất là tháng 9, rồi tính cung Tuất là giờ Tí, Dậu là giờ Sửu, Thân là giờ Dần, đến cung Mùi là giờ Mão, thì Mệnh an ở cung Mùi.

Tại sao trong Tử Vi lấy cung Dần làm cung chính để khởi tháng an Mệnh Thân mà không dùng cung nào khác? Đó là vì cung Dần là cung thứ 3 trong 12 cung Tử Vi, nơi Tam Dương giao thái, thuộc quẻ Thái, tượng Âm Dương giao hòa là lúc vạn vật sinh trưởng. Hơn nữa, người lập ra Tử Vi rất chú trọng đến Tam Hợp và Thời Sinh do đó mới quy nạp Tam Hợp Tuổi và dùng Thời Sinh để khởi Tiểu Vận ở 3 cung trước mỗi Tam Hợp Tuổi.

Sau khi đã an Mệnh, Dương Nam Âm Nữ bắt đầu theo chiều thuận, thứ tự an các cung: Phụ Mẫu, Phúc Đức, Điền Trạch, Quan Lộc, Nô Bộc, Thiên Di, Tật Ách, Tài Bạch, Tử Tức, Phu Thê, Huynh Đệ. Nếu là Âm Nam Dương Nữ thì bắt đầu theo chiều nghịch, thứ tự an các cung: Huynh Đệ, Phu Thê, Tử Tức, Tài Bạch, Tật Ách, Thiên Di, Nô Bộc, Quan Lộc, Điền Trạch, Phúc Đức, Phụ Mẫu. Nhiều người cho rằng tất cả các cung đều an Thuận, và nhiều người lại cho rằng tất cả các cung đều phải an nghịch; nhưng tôi lại thấy an nghịch hay an thuận rất quan trọng ở đây vì nó luôn nhắc nhở và thể hiện rất rõ sự tương quan giữa đương số và các cung Đại Vận đương số phải đi qua.

Ty Phu/Thê	Ngo Huỳnh Đệ	Mùi Mệnh	Thân Phụ Mẫu
Thìn Tứ Túc			Dậu Phúc Đức
Mão Tài Bạch			Tuất Điền Trạch
Dần Tật Ách	Sửu Thiên Di Thân	Tý Nô Bộc	Hợi Quan Lộc

C. An Thân

An Thân cũng giống an Mệnh nhưng theo giờ chuyển thuận. Bắt đầu từ cung Dần gọi là tháng giêng, đếm theo chiều thuận đến tháng sinh, khi tìm được tháng sinh rồi thì kể luôn cung ấy là giờ Tí, đếm thuận đến giờ sinh, thì an Thân. Thí dụ: sinh tháng 9, giờ Mão, thì Thân an ở cung Sửu.

Nếu chú ý, chúng ta sẽ thấy nguyên ý của Cổ Nhân khi đặt cung Mệnh nghịch và Thân thuận ngay. Theo Dịch Lý thì Càn Đạo khởi số thuận mà theo số chuyển nghịch, Khôn Đạo khởi số nghịch mà theo số chuyển thuận. Truy tầm về quá khứ thì nghịch chuyển, tìm đến tương lai thì thuận động, đó là lẽ tự nhiên. Càn Đạo là Thiên Đạo, nên thuộc khí Tiên Thiên, do đó Mệnh thuộc Tiên Thiên, tức là cái khuôn TIỀN KIẾP do Nghiệp Quả, hay Nghiệp Báo an bài. Những gì một người đã tạo từ kiếp trước thì đều được thể hiện đền trả hay thụ hưởng ngay ở trong cung Mệnh; tốt xấu gì cũng đều được hiện rõ ở trong ấy và vì nó được áp đặt bởi tiền kiếp nên không ai có thể thay

đổi được. Thân an theo chiều thuận, mục đích để tìm về tương lai, thuộc Khôn Đạo là Nhân Đạo, tức Đạo làm người, thuộc khí Hậu Thiên. Thí dụ:

Định Nghiệp của ta là một người nghèo khổ, nhưng ta chấp nhận nghèo khổ mà không hành động gian manh và tham lam của bất nghĩa. Đó là ta đi theo con đường Đạo làm người, do ý chí của ta. Nếu lại biết tu tâm dưỡng tánh, chuyển hóa túc nghiệp thì ngay trong một đời sẽ thấy rõ được sự chuyển xấu thành tốt. Nhưng cũng có người do Nghiệp Báo nên được giàu sang phú quý, thay vì tu nhân tích đức để dòng họ được trường tồn, thì lại sống ma mãnh gian tham. Đó là họ đã sống trái Đạo làm người, mà trái Đạo làm người tức là nghịch thiên lý vậy! Mà đã sống nghịch thiên lý thì cho dù số tốt đến đâu cũng không thể hưởng như số đã định.

Khi ta có khái niệm về Thuận Nghịch thì ta cũng tạm biết được, một người có Vận chuyển Nghịch là đương sự đang lặn mò trong tương lai để tìm về quá khứ mà Tiền Kiếp của họ đã nhả nhủ hay giao phó, nó giống như quả Vị Tế của Dịch Học vậy. Khi họ dẫn thân trên đường đời cứ y như là một người không có định hướng, cứ vậy mà đi rồi tìm ra định hướng của cuộc đời. Người Vận chuyển Thuận là người Tiền Kiếp đặt để thế nào cứ vậy mà tiến tới, cái mục đích ở cung Thân đã dành sẵn cho họ, xấu thì chịu xấu tốt thì hưởng tốt, hiếm người thay đổi được. Nói chung họ thường tiến thẳng tới tương lai hơn là truy tìm về quá khứ, giống như quả Ký Tế trong Dịch Học.

Người Vận chuyển thuận thì những gì của Tiền Kiếp (dĩ vãng) xem như đã xong hết rồi, ví như Quái Từ Ký Tế nói rằng: "hanh tiểu" là nói bằng việc dĩ vãng. Quái Từ Vị Tế nói rằng: "Hanh" là dự đoán về phúc tương lai. Việc dĩ vãng thì dù tốt vẫn hữu hạn (có thể đo lường được vì là những việc đã qua); còn phúc tương lai nếu tốt thì vô cùng (không ai đo lường trước được). Người Vận chuyển Thuận ví như người đã trưởng thành, thì mạnh hay yếu, khôn hay ngu, là việc đã ấn định; còn người Vận chuyển Nghịch như đứa trẻ thơ, tương lai tốt xấu, khôn lớn còn chưa biết chừng. Xưa khi tôi học đến quả Ký Tế và

Vị Tế trong Dịch Kinh thì bỗng dưng hiểu ra mà dứt nghi tình, vì đa số sách Mệnh Lý cho rằng, "người Vận chuyển thuận tốt hơn người Vận chuyển nghịch". Tôi chắc rằng họ nói thế là không theo Dịch Lý mới nói như vậy. Ta thấy những bậc nổi tiếng về Bói Toán như Thầy Khổng Minh (Tân Dậu), Thầy Thiệu Khang Tiết (Tân Hợi), Cụ Trạng Trình (Tân Hợi) ở phương Đông, và ông Nostradamus (Quý Hợi) ở phương Tây đều là tuổi Âm Nam là những vị tiêu biểu cho Vận nghịch chuyển vậy. Hoặc những nhà bác học như Newton (Tân Tỵ), Einstein (Kỷ Mão) chẳng hạn, nói chung nếu họ là tuổi Âm Nam thì những phát minh của họ hẳn phải phi thường và vĩ đại hơn so với những người Dương Nam.

Tóm lại Nhân Đạo hòa hợp được với Thiên Đạo, người xưa gọi là "nội thánh ngoại vương". Nếu hợp nhất được "nội ngoại chi đạo" thì mới có thể trở thành con người Chân, Thiện, Mỹ. Bởi xem Số biết được Mệnh Thân thì rõ được tư tưởng và thấy được hành động của đương số. Hành động của con người phát sinh là do tư tưởng tạo tác mà thành hành động, mà một khi hành động đã thành thì Nghiệp Quả theo sau như bóng với hình, tốt xấu cũng theo đó mà nhận ra được. Nên chỉ có nhiều người gặp Vận xấu tai họa trùng trùng mà giàu phước đức vẫn qua được. Ngược lại có nhiều người gặp Vận xấu, tuy giàu tiền bạc mà nghèo phước đức, lại lăn đùng ra chết, tiền của trả lại người, chẳng đem theo được một xu teng. Thật đáng thương thay!

7. LẬP CỤC

Muốn lập Cục trước hết phải biết bài thơ Nạp Âm Ngũ Hành như sau:

A. Giáp Tí, Giáp Ngọ: Ngân Đăng Giá Bích Câu
Ngân (Kim) Đăng (Hỏa) Giá (Mộc) Bích (Thổ) Câu (Kim)

B. Giáp Tuất, Giáp Thìn: Yên Mãn Tự Chung Lâu
Yên (Hỏa) Mãn (Thủy) Tự (Mộc) Chung (Kim) Lâu (Mộc)

C. Giáp Thân, Giáp Dần: Hán Địa Thiêu Sài Thấp
Hán (Thủy) Địa (Thổ) Thiêu (Hỏa) Sài (Mộc) Thấp (Thủy)

Bây giờ chúng ta vẫn lấy thí dụ ở trên về người sinh tháng 9 Âm Lịch giờ Mão, nhằm năm Kỷ Dậu ngày 6.

Muốn biết Mệnh ở cung Mùi của tuổi Kỷ Dậu là Cục gì thì trước hết phải biết CUNG MỆNH thuộc con Giáp nào. Luôn phải bắt đầu từ cung Dần khởi đi. Ta biết Giáp Kỷ hợp hóa Thổ lấy Bính sinh Thổ làm đầu khởi đi. Bính Dần, Đinh Mão, Mậu Thìn, Kỷ Tỵ, Canh Thân, Tân Mùi. Bây giờ lấy ngón tay cái của bàn tay trái như hình phía trước, đặt ngay ở cung MỆNH và gọi là Giáp, rồi bấm theo NGHỊCH kim đồng hồ cho đến khi gặp chữ TÂN (CUNG MỆNH) thì dừng lại, và cung đó là cung gì thì CUNG AN MỆNH thuộc con Giáp đó. Theo thí dụ trên thì khởi ở Mùi là Giáp đến Ngọ là Ất, đến Tỵ là Bính, đến Thìn là Đinh, đến Mão là Mậu, đến Dần Kỷ, đến Sửu là Canh, và đến Tí là Tân, thì cung Tí thuộc con Giáp Tí. Tức là cung Mệnh an ở Mùi thì thuộc con Giáp Tí. Bài thơ Nạp Âm Ngũ Hành của Giáp Tí là:

Ngân (Kim) Đăng (Hỏa) Giá (Mộc) Bích (Thổ) Câu (Kim)

Vậy thì Giáp Tí, Ất Sửu - Ngân (Kim)

Bính Dần, Đinh Mão - Đăng (Hỏa)

Mậu Thìn, Kỷ Tỵ - Giá (Mộc)

Canh Ngọ, Tân Mùi - Bích (Thổ)

Vậy nên cung Mệnh an ở Mùi là Tân Mùi thuộc Thổ Ngũ Cục. Tất cả các trường hợp khác cứ theo cách này mà tính.

Nếu các bạn không biết cách tính Can tháng Dần khởi đi đến cung Mệnh để tìm Nạp Âm thì có thể học thuộc lòng cách sau đây. Cách này đa số các sách đều có ghi:

GIÁP KỶ: Bính Dần thủ

ẤT CANH: Mậu Dần đầu

BÍNH TÂN: Canh Dần khởi

ĐINH NHÂM: Nhâm Dần thuận số lưu

MẬU QUÝ: Giáp Dần khởi ngoại cầu

Cách nhớ của cá nhân tôi như đã viết trong bài Nhập Môn là:

Giáp Kỷ hợp hóa Thổ lấy Bính Hỏa sinh Thổ làm đầu
Ất Canh hợp hóa Kim lấy Mậu Thổ sinh Kim làm đầu
Bính Tân hợp hóa Thủy lấy Canh Kim sinh Thủy làm đầu
Đinh Nhâm hợp hóa Mộc lấy Nhâm Thủy sinh Mộc làm đầu
Mậu Quý hợp hóa Hỏa lấy Giáp Mộc sinh Hỏa làm Đầu

Cách này thì các bạn không cần nhớ gì cả, chỉ cần biết hai Can hợp hóa, rồi lấy Can của tháng Dần sinh Hành của hai Can đã hóa thì có Can Tháng Dần. Tùy các bạn thích dùng cách nào thì dùng.

Sau khi biết được cung an Mệnh là Thổ Ngũ Cục tiếp theo là viết số 5 tại Mệnh, đương số phải đến 5 tuổi mới có Đại Vận. Rồi tiếp đến cung Phụ Mẫu viết số 15, đến cung Phúc viết số 25 ... đến cung Tật Ách viết số 75... đến cung Huynh Đệ là 115. (Trường hợp nếu là Âm Nam thì sẽ khởi số 5 ở cung Mệnh và an ngược chiều kim đồng hồ đến cung Phụ Mẫu là 115).

- Nếu là Thủy Nhị Cục thì số khởi tại Mệnh là 2, rồi tùy theo Thuận hay Nghịch mà khởi đi đến 112 ở Huynh Đệ hay Phụ Mẫu.

- Mộc Tam Cục thì số khởi tại Mệnh là 3, rồi tùy theo Thuận hay Nghịch mà khởi đi đến 113 ở Huynh Đệ hay Phụ Mẫu.

- Kim Tứ Cục thì số khởi tại Mệnh là 4, rồi tùy theo Thuận hay Nghịch mà khởi đi đến 114 ở Huynh Đệ hay Phụ Mẫu.

- Hỏa Lục Cục thì số khởi tại Mệnh là 6, rồi tùy theo Thuận hay Nghịch mà khởi đi đến 116 ở Huynh Đệ hay Phụ Mẫu.

Đó là cách an số Đại Vận của 5 Cục: Thủy Nhị Cục, Mộc Tam Cục, Kim Tứ Cục, Thổ Ngũ Cục và Hỏa Lục Cục.

Ở trước chúng đã bàn đến Nguyên Lý tìm ra Cục của cung an Mệnh.

Ở đây đưa thêm bảng lập thành các Cục của cung an Mệnh để các bạn chưa học qua Tử Vi dễ tra cứu và tập theo dạng dễ nhớ. Vì trước khi muốn an Tử Vi tinh hệ, cần phải căn cứ vào hàng Can của tuổi và cung an Mệnh để lập Cục. Xin xem bảng dưới đây:

Cung an Mệnh	HÀNG CAN CỦA NĂM				
	Giáp Kỷ	ẤT CANH	BÍNH TÂN	ĐINH NHÂM	MẬU QUÝ
Dần, Mão	Hỏa lục cục	Thổ ngũ cục	Mộc tam cục	Kim tứ cục	Thủy nhị cục
Thìn, Tỵ	Mộc tam cục	Kim tứ cục	Thủy nhị cục	Hỏa lục cục	Thổ ngũ cục
Ngọ, Mùi	Thổ ngũ cục	Mộc tam cục	Kim tứ cục	Thủy nhị cục	Hỏa lục cục
Thân, Dậu	Kim tứ cục	Thủy nhị cục	Hỏa lục cục	Thổ ngũ cục	Mộc tam cục
Tuất, Hợi	Hỏa lục cục	Thổ ngũ cục	Mộc tam cục	Kim tứ cục	Thủy nhị cục
Tí, Sửu	Thủy nhị cục	Hỏa lục cục	Thổ ngũ cục	Mộc tam cục	Kim tứ cục

Tất cả các sách Tử Vi đều có bảng tìm Cục lập thành như trên, nhưng chưa thấy sách nào nói rõ về Nguyên Lý của những con Số của Cục. Ví như: Tại sao là Thủy Nhị Cục, Mộc Tam Cục, Kim Tứ Cục, Hỏa Lục Cục? Tại sao có Âm Cục là Thủy Nhị Cục, Kim Tứ Cục, Hỏa Lục Cục, và Dương Cục là Mộc Tam Cục, Thổ Ngũ Cục? Con số này ở đâu ra? Thánh Nhân đâu thể nào tự dựng tạo ra những con số ấy mà lại chẳng có Nguyên Lý được. Thế mà xưa nay chỉ thấy tất cả giải thích theo sự suy luận của từng cá nhân; mỗi người suy luận một kiểu, rồi tự động thay đổi vị trí của một số Cục, hoặc đặt để một con số cho một Cục nào đó mà chẳng có nguyên lý và quy tắc gì cả.

Diễn hình như có người vẽ hình Tiên Thiên và Hậu Thiên Bát Quái hợp nhất, rồi đặt số hai (2) ở cung Tí, viện lý do, "Chất Thủy ở Hậu Thiên là quẻ Khảm ở chính Bắc mà trong Tiên Thiên lại tượng là quẻ Khôn. Khôn là số 2 theo Lạc Thư vì vậy lấy tượng mà gọi hình nên gọi Thủy Nhị Cục".

Vậy nếu giải thích theo kiểu ấy, thì Mộc Tam Cục chất Mộc ở Hậu Thiên là quẻ Chấn, mà trong Tiên Thiên là quẻ Ly. Ly là số 9 theo Lạc Thư vì vậy lấy tượng mà gọi hình thì phải gọi là Mộc Cửu Cục hay sao??? Tôi đã tốn nhiều năm trời để nghiên ngẫm về con số hai (2) ở cung Tí và con số 6 ở cung Ly. Thật ra, làm gì có con số hai ở cung Tí (nhưng nói như trên thì có thể làm hại cho nhiều thế hệ sau, nếu vội tin). Như phần Dịch Kinh ở trước đã nói: Thiên nhất sinh Thủy, tức là số một (1) sinh Thủy, vậy thì lấy ở đâu ra con số hai (2)?

Có người lại cho rằng vì Kim có trị số là 4-9 nên Kim là Kim Tứ Cục. Mộc có trị số là 3-8 nên là Mộc Tam Cục. Thổ có trị số là 5-10 nên là Thổ Ngũ Cục. Thế thì xin hỏi tại sao Kim không là Kim Cửu Cục mà là Tứ Cục, và Mộc không là Mộc Bát Cục mà lại là Tam Cục, hoặc Thổ không là Thổ Thập Cục mà lại là Ngũ Cục? Tại sao lấy số Sinh (1,2,3,4,5) mà không lấy số Thành (6,7,8,9,10) làm chính? Hoặc như Hỏa Lục Cục thì số 6 này ở đâu ra mà lại là con số Thành? Trong khi trị số của Hỏa là 2-7 thì, tại sao không là Hỏa Nhị Cục hay là Hỏa Thất Cục? Rồi Thủy Nhị Cục, Thủy có trị số là 1-6 thì, tại sao không là Thủy Nhất Cục hay Thủy Lục Cục? Nếu chọn số Sinh làm chính thì lẽ ra phải là Hỏa Nhị Cục, Thủy Nhất Cục mới phải. Nếu theo cách lý luận lấy các con số sinh làm chính thì những con số của Cục phải là:

- Thủy Nhất Cục
- Mộc Tam Cục
- Kim Tứ Cục
- Thổ Ngũ Cục
- Hỏa Nhị Cục

Vậy thì xin hỏi tại sao nó là số Sinh (1,2,3,4,5) mà không là con số Thành (6,7,8,9,10)? Xin thưa vì nó là Ngũ Hành Hồng Phạm, nên được sắp đặt như thế theo Lạc Thư. Vì là Ngũ Hành chính Thể của Số nên dùng những con số Sinh, không phải là Ngũ Hành tam hợp Cục của Địa Chi là Ngũ Hành tam hợp Hóa.

Thánh Nhân đâu thể nào ấu trĩ đến độ không biết đặt các con số như vậy mà phải đổi khác hết đi. Ấu trĩ như thế sao được gọi là Thánh Nhân! Bởi khi giải thích Nguyên Lý thì phải thỏa đáng cho tất cả các trường hợp, sao có thể riêng rẽ cho từng trường hợp được. Xưa nay các sách cứ lâu lâu lẻ tẻ cố khiến cưỡng giải thích cho từng trường hợp, không thể nào thỏa mãn các độc giả khó tính.

CON SỐ CỦA CÁC CỤC DO ĐÂU MÀ CÓ?

Sau đây là những gì tôi đã tìm ra do nghiên cứu Dịch Lý. Những điều nói về Cục và cách an Tử Vi Tinh Hệ tôi đã viết trên báo chí từ tháng 7 năm 1998, và đã viết trên Internet tháng 3 năm 2002, tôi vẫn còn tất cả tài liệu để làm dữ kiện. Theo như tôi biết thì chưa có người VN nào giải thích giống như tôi về những vấn đề này trước tôi cả.

Phần này tôi xin nói riêng với âm hồn của các bậc tiền nhân đã cố tâm tìm bản nguyên của Cục mà chưa tìm ra (mong rằng quý cụ phù hộ cho). Như chúng ta đã biết Hà Đồ và Tiên Thiên Bát Quái là Thể mà Lạc Thư và Hậu Thiên Bát Quái là Dụng. Tức là Lạc Thư và Hậu Thiên Bát Quái nói về lúc trời đất đã thành hình nên nó rất quan trọng cho các khoa thực dụng.

Con Số của Cục mà có được là do "tam Dương khai thái" như đã nói ở trước. Con số của trời đất là Thổ trung cung của Lạc Thư, tức là con số 5, không xài con số 10, vì con số 5 là con số Sinh (1, 2, 3, 4, 5 là số sinh theo Dịch Lý), còn con số 10 là con số Thành. Trong con số 5 lại ẩn chứa con số 3 và con số 2 mà Thánh Nhân gọi là con số Tam Thiên-Lưỡng Địa. Tức là con số 3 là con số Căn Trời (Dương), con số 2 là con số Căn Đất (Âm). Thánh Nhân đã dùng con số 3 (Thiên) này để tìm ra con số Cục của Ngũ Hành. Theo Hà Đồ thì:

- Thiên nhất (1) sinh Thủy, Địa lục (6) thành Thủy
- Thiên nhị (2) sinh Hỏa, Địa thất (7) thành Hỏa
- Thiên tam (3) sinh Mộc, Địa bát (8) thành Mộc
- Thiên tứ (4) sinh Kim, Địa cửu (9) thành Kim
- Thiên ngũ (5) sinh Thổ, Địa thập (10) thành Thổ

Như chúng ta đã biết Hà Đồ và Tiên Thiên Bát Quái là Thể mà Lạc Thư và Hậu Thiên Bát Quái là Dụng. Tức là Lạc Thư và Hậu Thiên Bát Quái nói về lúc trời đất đã thành hình nên nó rất quan trọng cho các khoa thực dụng. Chính Đông cung Mão (số 3) đứng đầu có ý chỉ là số căn để tìm ra những con số của ba hướng chính còn lại, vì số một (1) chưa có số thừa trừ (bởi số 1 là Thái Cực nên bỏ không lấy). Xin đọc lại phần Hà Đồ và Lạc Thư. Ở đây, chỉ nhắc lại cái con số Tam-Thiên Lưỡng-Địa là con số [5], tức là con số hỗn hợp của Dương căn 3 (Tam Thiên: số 3 là con số của trời) và Âm căn 2 (Lưỡng Địa: số hai là con số của đất; $3 + 2 = 5$).

Đông Số 3 (thuộc Dương)
Tây Số 7 (thuộc Dương)
Nam Số 9 (thuộc Dương)
Bắc Số 1 (thuộc Dương)
Đông-Nam Số 4 (thuộc Âm)
Đông-Bắc Số 8 (thuộc Âm)
Tây-Nam Số 2 (thuộc Âm)
Tây-Bắc Số 6 (thuộc Âm)

Chính nhờ con số (3) Tam Thiên để bắt đầu cho Dương số 3 (Đông: $3 \times 1 = 3$); 9 (Nam: $3 \times 3 = 9$); 7 (Tây: $3 \times 9 = 27 - 20 = 7$); và 1 (Bắc: $3 \times 7 = 21 - 20 = 1$), nên ta mới có thể tìm ra được Thủy Nhị Cục, Mộc Tam Cục, Kim Tứ Cục, Thổ Ngũ Cục và Hỏa Lục Cục. Trong "Chu Dịch Tập Giải" cũng giải thích về các con số như sau: "Trời cao bắt đầu từ ba (3) trở đi đếm tiếp 5, 7, 9, không lấy 1. Đất rộng bắt đầu từ hai (2) nhưng đếm ngược lại từ 10, 8, 6, không lấy 4".

- Con số của các Cục được hình thành từ đồ hình Lạc Thư và Hậu Thiên Bát Quái nên mới có những con số như: Thủy hướng Bắc là 1, Mộc hướng Đông là 3, Kim hướng Tây là 7, Thổ (trung cung) là 5, Hỏa hướng Nam là 9.

Vì con số 3 là Tam Dương khai Thái và là con số Dương căn, nên đã lấy cung Dần (cung số 3) làm cung chính để khởi Mệnh, Thân, tìm

Cục, và an định vòng Tử Vi. Bản nguyên của sự hình thành các Cục như sau:

Thủy Nhị Cục: $3 - 1$ (Thủy) = 2

Mộc Tam Cục: là số 3 (Mộc) căn không có số thừa trừ = 3

Kim Tứ Cục: 7 (Kim) - 3 = 4

Hỏa Lục Cục: 9 (Hỏa) - 3 = 6

Thổ Ngũ Cục: 5 (Thổ) - 3 = 2

Khải Mông Phụ Luận lấy Hậu Thiên Bát Quái phối với Số của Lạc Thư nói rằng: "Trên Hỏa dưới Thủy, cho nên số 9 là Ly, số 1 là Khảm. Hỏa sinh tảo Thổ, vì vậy 8 là bậc dưới 9 mà là Cấn. Tảo Thổ sinh Kim, vì vậy 7-6 là bậc dưới 8 mà là Đoài, là Càn. **Thủy sinh Thấp Thổ vì vậy 2 tiếp theo sau 1 mà là Khôn. Thấp Thổ sinh Mộc, vì vậy 3-4 tiếp sau 2 mà là Chấn là Tốn**". Lấy Hậu Thiên Bát Quái và Ngũ Hành làm cái học **Hậu Thiên**. Trước đã có Thủy rồi, mà Thủy sinh Thấp Thổ, con Số [5>, là con số Tam-Thiên Lưỡng-Địa $3+2=5$. Con Số 5 là con số Thổ Sinh, mà sách "Tổ Vắn" đã nói rõ kỹ càng: "Thổ là Vua của Ngũ Hành vì 4 Hành kia đều từ Thổ mà được sinh ra". Trong Số 5 tàng chứa con Số Căn 3 và Căn 2, nên con Số 5 là con số Mẹ (Mẫu Số). Số có 5 vì vậy gọi là Ngũ Hành. Chất hành ở đất mà khí thông ở trời. Sau khi thừa trừ còn 2 nên là lý do để Thổ Cục và Thủy Cục chung với nhau (vì đều là số 2).

Chúng ta thấy Thánh Nhân lấy những số ở 4 cung Chính là Tí Ngọ Mão Dậu và con số 5 ở giữa Trung Cung làm số thừa trừ, không dùng các con số 4 góc. Và tất cả các con số Ngũ Hành được thừa trừ [1, 3, 5, 7, 9] đều là Dương Số; có con số thừa trừ nào là Âm của Ngũ Hành đâu. Cổ thư đã nói: "Luận 10 Can thì phân Âm Dương, luận Ngũ Hành thì Dương thống quản Âm, đặc biệt là nghĩa của trời đất tự nhiên. Phàm nói về Số đều bắt chước thế. Cát hung Thần Sát đều từ đó khởi lên". Nên chi Ngũ Hành của Cục thì Dương thống quản Âm là đúng rồi chẳng còn nghi kỵ gì nữa. Tức là:

- Thủy và Thổ Cục Tràn Sinh khởi ở Thân chuyển thuận 12 cung.

- Mộc Cục khởi Tràng Sinh ở Hợi chuyển thuận 12 cung.
- Kim Cục khởi Tràng Sinh ở Dậu chuyển thuận 12 cung.
- Hỏa Cục khởi Tràng Sinh ở Dần chuyển thuận 12 cung.

Tam Hợp Cục Ngũ Hành thuộc Địa Chi. Thử hỏi làm sao Kim sinh ở Tý Tuyệt ở Dần, tự dưng chuyển nghịch theo Dương Thuận Âm Nghịch đến Dần có thể trở thành Lâm Quan được? Nơi Kim Tuyệt địa, làm sao có khí ở đó để trở thành Vượng mà Lâm Quan? Hoặc như Thủy đến Tý là Tuyệt địa. Làm thế nào chuyển nghịch đến Tý để trở thành Lâm Quan được? Làm sao một nơi Hỏa Thổ khô tảo có thể tạo ra được Thủy vượng? Hoặc giả Hỏa đến Hợi là Tuyệt địa, lấy cách gì để chuyển nghịch đến Hợi thành Lâm Quan được? Hỏa có thể vượng ở Hợi thì còn gì là Ngũ Hành dụng sự nữa? Nên nhớ đây là Ngũ Hành của Địa Chi không liên can gì đến Thiên Can, do đó không phân thuận nghịch vậy!

Do đó, Khảo Nguyên Phụ Luận đã nói: "Tam Hợp này chọn 3 là Sinh Vượng Mộ để mà hợp Cục. Thủy Sinh ở Thân, vượng ở Tý, Mộ ở Thìn vì vậy Thân Tý Thìn hợp lại thành Thủy Cục. Mộc Sinh ở Hợi, Vượng Mão, Mộ ở Mùi, vì vậy Hợi Mão Mùi hợp lại thành Mộc Cục. Hỏa sinh ở Dần, Vượng ở Ngọ, Mộ ở Tuất, vì vậy Dần Ngọ Tuất hợp lại thành Hỏa Cục. Kim sinh ở Tý, Vượng ở Dậu, Mộ ở Sửu, vì vậy Tý Dậu Sửu hợp lại thành Kim Cục...".

Sách Khảo Nguyên nói về vòng Tràng Sinh của tam hợp Cục thuận chuyển 10 phần sáng tỏ, không còn gì để bàn luận thêm.

8. THIÊN BÀN

Viết các yếu tố sau đây vào vào Thiên Bàn.
Thiên Bàn là khoảng trống ở chính giữa lá số.

- A. Tên
- B. Tuổi

- C. Tháng Ngày Giờ
- D. Âm Dương
- E. Bản Mệnh
- F. Cục

Xem hình minh họa sau đây:

Ty Phu/Thê	Ngo Huỳnh Đệ	Mùi Mệnh 5	Thân Phụ Mẫu 15
Thìn Tử Tức	Hợi Tuất Tý Nguyễn Thị Nữ Tuổi Kỷ Dậu Tháng 3 ngày 6 giờ Dậu Âm Nữ Mệnh Đại Dịch Thổ Thổ Ngũ Cục	Dậu Thân Mùi	Dậu Phúc Đức 25
Mão Tài Bạch	Sửu Dần Mão Thìn Tỵ	Ngo	Tuất Điền Trạch 35
Dần Tật Ách 75	Sửu Thiên Di Thân 65	Tý Nô Bộc 55	Hợi Quan Lộc 45

9. AN SAO

An sao Tử Vi tùy theo Cục và ngày sinh. Các bạn mới làm quen với Tử Vi tạm thời xem bảng dưới đây, thấy ngày sinh ở cung nào thì an sao Tử vi ở cung đó:

8, 9	10, 11	12, 13	14, 15
6, 7, 30	Thủy Nhị Cục		16, 17
4, 5, 28, 29			18, 19
2, 3, 26, 27	1, 24, 25	22, 23	20, 21

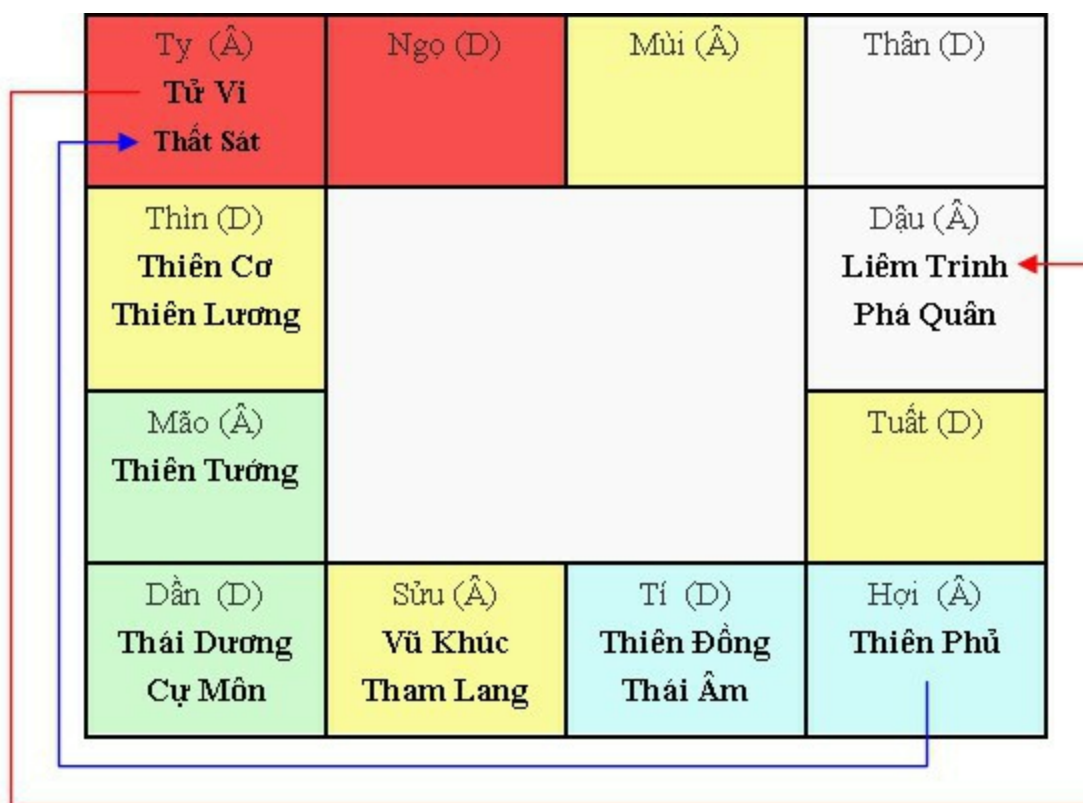
4, 12, 14	7, 15, 17	10, 18, 20	13, 21, 23
1, 9, 11	Mộc Tam Cục		16, 24, 26
6, 8			19, 27, 29
3, 5	2	25	28, 30

6, 16, 19, 25	10, 12, 23, 29	14, 24, 27	18, 28
2, 12, 15, 21	Kim Tứ Cục		22
8, 11, 17			26
4, 7, 13	3, 9	5	1, 30

8, 20, 24	1, 13, 25, 29	6, 18, 30	11, 23
3, 15, 19, 27	Thổ Ngũ Cục		16, 28
10, 14, 22			21
5, 9, 17	4, 12	7	2, 26

10, 24, 29	2, 16, 30	8, 22	14, 28
4, 18, 23	Hỏa Lục Cục		1, 20
12, 17, 27			7, 26
6, 11, 21	5, 15, 25	9, 19	3, 13

Sau đây tôi xin minh họa bằng một hình an 14 Chính Tinh của hai vòng Tử Phủ và kế tiếp tôi sẽ dẫn giải rõ cách an, cũng như Nguyên Lý đưa đến những bảng an Sao Tử Vi theo các Cục đã lập thành ở trên.



Như hình trên ta thấy 14 chính tinh chia làm 2 nhóm:

- Nhóm Tử Vi (theo một số sách an theo chiều nghịch) và một số an theo chiều thuận.
- Nhóm Thiên Phủ, tất cả các sách đều an theo chiều thuận.

Như chúng ta biết "sao Tử Vi là chúa tể các sao là nơi tạo hóa biến sinh, chấp chương ngũ hành mà nuôi dưỡng vạn vật" (Tử Vi Đẩu Số Toàn Thư). Ví như Tử Vi là Càn – trời (Dương) có trước mới sinh ra Thiên Phủ là Khôn - đất (Âm). Vậy thì tại sao chòm sao Tử Vi (Dương) lại an ngược mà chòm sao Thiên Phủ (Âm) lại an xuôi, trong khi luật Dương thuận Âm nghịch là chìa khóa của Tử Vi? Tại sao vấn đề quan trọng như vậy lại không thấy ai bàn đến?

Thiển nghĩ, Cổ Nhân lập ra Tử Vi từ Tiên Thiên và Hậu Thiên - Bát Quái, nên đã dùng đồ hình Tiên Thiên – Bát Quái để an định 14 Chính Tinh (Cục của cung an Mệnh). Như ở trước đã có nói: Quá trình di chuyển của Tiên Thiên Bát Quái có thuận có nghịch. Bắt đầu là Càn

(1), Đoài (2), Li (3), Chấn (4) đi ngược (vòng sao Tử Vi an theo Càn Đạo); Tốn (5), Khảm (6), Cấn (7), Khôn (8) đi xuôi (vòng sao Thiên Phủ an theo Khôn Đạo). Điều này đã xác định rõ ràng vòng sao Tử Vi phải an ngược và vòng sao Thiên Phủ phải an xuôi, vì đây là bản nguyên của sự hình thành Tử Vi Đẩu Số. Ta thấy Càn và Khôn hai nghi phân thời gian ở hai cung Tí, Ngọ (đối xung nhau), còn trong Tử Vi thì Tử Vi và Thiên Phủ cũng đối xung nhau ở hai cung Tị và Hợi. Hơn nữa, Càn Khôn phối nhau tiêu tức, đến Tỵ Càn Hợi Khôn và Dần Thân thành Thái Bĩ mà Tỵ Hợi có Tử Phủ đối xung, Dần Thân có Tử Phủ Đồng cung. Người sáng lập ra Tử Vi bám sát Dịch Lý!

Do đó, nếu chúng ta muốn an xuôi hay an ngược tùy ý thì dĩ nhiên là chẳng ai cấm cản, và vẫn có cùng đáp số; nhưng sẽ bị phạm vào những lỗi lầm của sự thiếu quan tâm về Âm-Dương hay thuận nghịch. Và ta sẽ bị bế tắc về nhiều khía cạnh như đa số các bậc tiền bối đương thời.

A. TỬ VI TINH HỆ: Chùm sao này gồm có Tử Vi, Thiên Cơ, Vũ Khúc, Thiên Đồng, Thái Dương, và Liêm Trinh. (Xem hình 14 Chính Tinh ở trên)

Khi biết được vị trí và an sao Tử Vi xong, theo chiều nghịch mà an Thiên Cơ, bỏ cách một cung từ Thiên Cơ an Thái Dương, sau Thái Dương an Vũ khúc, sau Vũ khúc đến Thiên Đồng, và cách 2 cung từ Thiên Đồng an Liêm trinh.

Thí dụ: Tử Vi ở cung Tỵ thì Thiên Cơ ở Thìn, bỏ cung Mão, an Thái Dương ở Dần, Vũ Khúc ở cung Sửu, Thiên Đồng ở cung Tí, bỏ cung Hợi, và cung Tuất, an Liêm Trinh ở cung Dậu.

B. THIÊN PHỦ TINH HỆ: Chòm sao Thiên Phủ an theo chiều Thuận. Các sao liên tiếp an theo các cung mỗi cung một sao như sau: Thiên Phủ, Thái Âm, Tham Lang, Cự Môn, Thiên Tướng, Thiên Lương, Thất Sát (bao giờ cũng đối diện Thiên Phủ), và riêng Phá Quân cách ba cung (bao giờ cũng đối diện Thiên Tướng).

Muốn biết sao Thiên Phủ ở cung nào, thì cứ lấy cung Dần là cung căn (số 1) tùy theo đếm thuận hay nghịch đến sao Tử Vi ở cung số mấy thì an Thiên Phủ ngược lại ở cung số đó. Thí dụ: Tử Vi ở cung ngọ (từ cung Dần đến cung Ngọ là 5 cung tính thuận) thì an Thiên Phủ ở cung Tuất vì từ cung Dần đến cung Tuất là 5 cung đếm ngược lại. Nghĩa là sao Thiên Phủ cách an giống hết sao Tử Vi, nhưng ngược lại. Xem bảng ghi vị trí của sao Tử Vi và Thiên Phủ hiện hành trên 12 cung dưới đây

Tử Vi	Tử Vi	Tử Vi	Tử Vi Thiên Phủ
Tử Vi	Hỏa Lục Cục		Thiên Phủ
Tử Vi			Thiên Phủ
Tử Vi Thiên Phủ	Thiên Phủ	Thiên Phủ	Thiên Phủ

Riêng cung Dần và cung Thân thì Tử Vi và Thiên Phủ bao giờ cũng đồng cung. Còn hai cung Tỵ và Hợi thì Tử Vi và Thiên Phủ bao giờ cũng đối nghịch nhau nếu Tử Vi ở Tỵ thì Thiên Phủ ở Hợi hoặc ngược lại.

NGUYÊN LÝ AN SAO TỬ VI

Đến đây, thiết tưởng cần phải đặt một vấn đề quan trọng nhất trong Tử Vi mà gần ngàn năm qua chưa nghe ai bàn đến. Thật ra không phải Cổ Nhân chẳng có ai biết, nhưng vì tất cả Cổ Nhân đều biết cho nên mới không ai thèm giải thích rõ ra làm gì. Cho nên thời nay chúng ta mới đành phải học vẹt. Biết rằng an sao Tử Vi phải an theo Cục và ngày sinh; nhưng theo bảng lập thành ở trên cho thấy sao Tử Vi thay đổi vị trí loạn xạ, và mỗi Cục mỗi khác nhưng có hệ thống tổ chức

một cách chặt chẽ.

Rõ ràng Cổ Nhân đã có một công thức hẳn hoi mới có thể an định sao Tử Vi được. Và sao Tử Vi có an đúng thì mới có lá số, còn nếu an sai thì toàn bộ lá số trật lất. Vậy mà chưa thấy sách nào giải thích Nguyên Lý an sao Tử Vi cả! Nếu chỉ có bảng lập thành, lỡ tam sao thất bổn lộn mất một ngày nào trong 5 Cục đó thì sao? Ai dám cả quyết là không lộn? Dựa trên luận cứ nào và Nguyên Tắc nào mà chúng ta lại chắc chắn là không lộn, hoặc không sai?

Khi mới học Tử Vi chính những câu hỏi này đã ám ảnh tôi, nhưng lúc đầu mới nhập môn có biết Ất-Giáp gì đâu, nên đành phải có gì học nấy. Và lại tôi tự học, không Thầy chân truyền nên có thắc mắc thì phải hỏi ở sách vậy! Nếu tất cả các sách đều không có câu trả lời thì đành ôm hận. (Đây là bệnh chung của tất cả những người hâm mộ Tử Vi)! Cho đến sau này, nhờ nghiên ngẫm Dịch Kinh tôi mới khám phá ra nhiều điều hữu ích cho Tử Vi mà xưa nay không có giải thích.

I. CÁCH AN SAO TỬ VI XƯA:

Từ xưa đến nay các cụ cứ dạy rằng: Nếu (đơn cử) là Thổ Ngũ Cục thì "một chu kỳ là 5 ngày: Mão, Trư, Long, Ngưu, Hổ", tức là ngày 1 Tử Vi ở Ngọ, ngày 2 ở Hợi, ngày 3 ở Sửu, ngày 4 ở Thìn, ngày 5 ở Dần. Qua đến chu kỳ 2 mỗi ngày tiến tới một cung, theo thứ tự Mão (qua Mùi), Trư (qua Tí), Long (qua Tị), Ngưu (qua Dần), Hổ (qua Mão). Qua chu kỳ 3 mỗi ngày tiến lên 2 cung. Qua chu kỳ 4 mỗi ngày tiến lên 3 cung. Qua chu kỳ 5 mỗi ngày tiến lên 4 cung. Qua chu kỳ 6 mỗi ngày tiến lên 5 cung. Lý do có 6 chu kỳ là vì một tháng có 30 ngày, mà Thổ Ngũ Cục một chu kỳ có 5 ngày (30 chia cho 5) nên thành 6 chu kỳ (30 ngày chia cho số Cục = số chu kỳ, những tháng thiếu có 29 ngày thì không tính).

Khổ nỗi học một Cục thì dễ, còn phải học hết 5 Cục thì thật là nan giải. Vì cổ nhân chỉ dạy cách nhớ chứ không phải là một Nguyên Tắc, nếu là Nguyên Tắc thì phải có thể áp dụng cho cả 5 Cục chứ. Cho nên

qua Hỏa Lục Cục thì bắt buộc phải nhớ Kê, Mã, Trư, Long, Ngưu, Hổ (vì một chu kỳ có 6 ngày).

Tại sao Thổ Ngũ Cục thì ngày 1 Tử Vi ở Ngọ, mà qua Hỏa Lục Cục thì ngày 1 Tử Vi ở Dậu, mặc dù hai người sinh cùng một ngày? Thấy như không có mạch lạc gì với nhau, làm sao mà nhớ nổi! Nhất là những người kém trí nhớ như tôi thì chịu (may mà tôi có computer để an lá số). Vả lại, tôi là người không thích học vẹt, nên cái gì không có Nguyên Tắc hay không chứng minh được thì không làm sao nhớ. Vì cố tìm tòi, cuối cùng tôi đã tìm ra được một Nguyên Tắc an sao Tử Vi.

II. NGUYÊN TẮC AN SAO TỬ VI:

Tôi nghĩ rằng Cổ Nhân đã dùng những yếu tố sau đây để làm thành Nguyên Tắc an định sao Tử Vi:

a. Cung Dần là nơi "tam Dương khai thái" nên là cung căn để an định: Mệnh, Thân cũng như vòng sao Tử Vi.

b. Chòm sao Tử Vi được áp dụng theo Tiên Thiên Bát Quái để an định.

c. Trong Tử Vi trục Dần, Thân là trục phân định Âm, Dương: Từ Dần đến Thân là Dương, còn từ Thân đến Dần là Âm.

d. "Chu Công lấy 5 ngày làm một tiết hậu, mỗi Tháng có 6 tiết hậu, mỗi Quái 6 Hào (tiết hậu) x 5 ngày thành 30 làm số ngày cho mỗi Tháng".

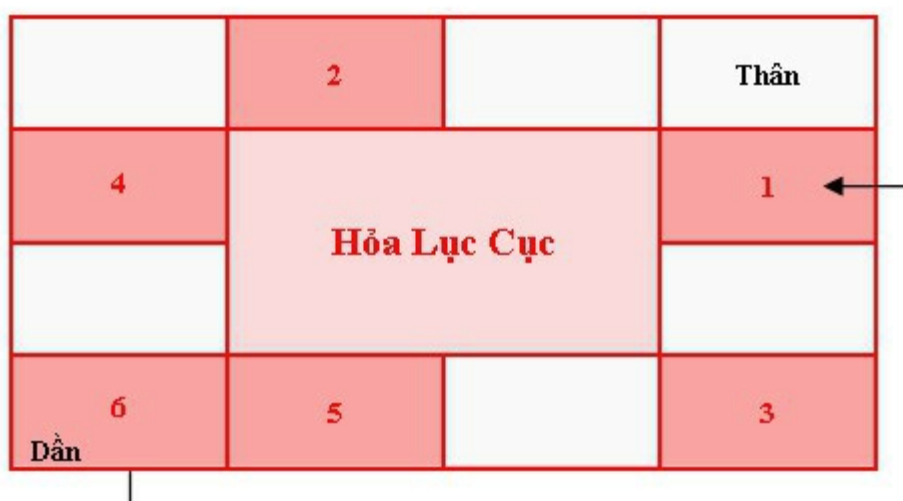
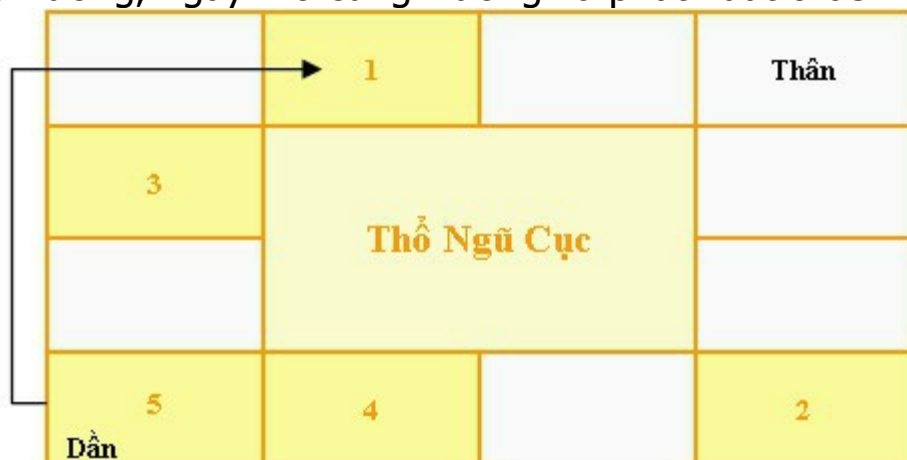
e. Trong 5 Cục: Thủy Nhị Cục (số 2 là Âm, nên đi nghịch), Mộc Tam Cục (số 3 Dương, nên đi xuôi), Kim Tứ Cục (Âm), Thổ Ngũ Cục (Dương), Hỏa Lục Cục (Âm), đều có phân định Âm Dương và vẫn theo định luật Dương thuận Âm nghịch (của Dịch Lý).

f. Biết rằng Thủy Nhị Cục thì mỗi chu kỳ là 2 ngày, Mộc tam Cục mỗi

chu kỳ là 3 ngày,..., Hỏa Lục Cục chu kỳ là 6 ngày. Cổ nhân đã dùng con số của Cục để làm số ngày của chu kỳ!

Vài thí dụ để chứng minh:

Cục Dương, ngày 1 ở cung Dương và phát xuất ở bên trọc Dương



Cục Âm, ngày 1 ở cung Âm, và phát xuất ở bên trọc Âm

1. Nhìn hình Thô Ngũ Cục ta thấy:

a. Chu kỳ một: Thô Ngũ Cục là Cục số 5, mỗi chu kỳ có 5 ngày, vì là Dương Cục nên ngày 1 phát xuất đếm thuận bên trọc Dương đến cung số 5 (cung Ngọ), nhưng những ngày lẻ sau đó thì đi nghịch. Còn

ngày 2 thì phát xuất đếm nghịch bên trục Âm đến cung số 4 (cung Hợi), nhưng những ngày chẵn sau đó lại đi thuận (thấy không khác gì vòng Tử Vi (Dương) an nghịch, còn Thiên Phủ (Âm) an xuôi).

b. Cung Dần là căn cung, nên bắt đầu đếm số 1 ở cung Dần thuận đến cung số 5 (Ngọ) thì an ngày 1 ở đó. Rồi đếm ngược đến cung Hợi số 4 ($5 - 1 = 4$ vì sau mỗi ngày phải trừ đi 1) thì an ngày 2; vì số 4 là số Âm nên đếm nghịch đến Hợi. Lại đếm thuận đến cung số 3 là Cung Thìn thì an ngày 3; vì Dương số nên đếm thuận đến Thìn. Ngày 4 thì đếm ngược đến cung số 2 là Cung Sửu thì an ngày 4. Cuối cùng thì an ngày 5 ở Cung Dần. (Lý do ngày 5 ở cung Dần, vì Dần là Căn cung. Bất cứ Cục mang số gì, thì ngày mang số ấy đều ở cung Dần cả).

2. Nhìn hình Hỏa Lục Cục ta thấy:

Chu kỳ một: Ngày 1 ở cung Dậu, vì là Âm Cục nên đếm nghịch đến cung số 6 an ngày 1; rồi đếm thuận đến cung số 5 thì an ngày 2 (vì $6 - 1 = 5$); lại đếm nghịch đến cung số 4 thì an ngày 3; rồi đếm thuận đến cung số 3 thì an ngày 4; lại đếm nghịch đến cung thứ 2 thì an ngày 5; rồi đếm thuận đến cung Dần thì an ngày 6.

* Dựa theo Nguyên Tắc trên, áp dụng cho các Cục khác vẫn giống nhau. Duy phải nhớ Cục Dương thì khởi thuận, còn Cục Âm thì khởi nghịch.

PHẦN ÁP DỤNG NGUYÊN TẮC

An sao Tử Vi với những ngày lớn hơn số Cục. Vẫn dùng thí dụ của Thổ Ngũ Cục và Hỏa Lục Cục. Xem hình dưới đây:

8	1	6	Thân
3	Thổ Ngũ Cục		
10			
9 5	4	7	2
Dần			

11	2	8	Thân
4	Hỏa Lục Cục		1
12			7
10 6	5	9	3
Dần			

Từ 2 hình này chúng ta có thể thấy được một cách tính toán chu kỳ an định sao Tử Vi của Cổ Nhân. Với những Nguyên Tắc sau đây:

1. Lấy số ngày lớn hơn Chu Kỳ (Số Cục) chia cho Số Cục, lấy số Dư làm ngày của Chu Kỳ đầu.

Ví dụ Thổ Ngũ Cục. Ngày 6 chia cho 5 dư 1. Số Dư là 1 thì ngày 1 của Thổ Cục an ở Ngọ. Ví Dụ là Hỏa Lục Cục. Ngày 8 chia cho 6 dư 2. Số dư là 2 thì ngày 2 của Thổ Cục an ở Ngọ.

2. Lấy số Thương làm số Cung tiến tới.

Ví dụ ngày 6 chia cho 5 dư 1. Số Dư là 1 thì ngày 1 của Thổ Cục an ở

Ngọ. Số Thương cũng là 1 nên từ Ngọ tiến tới Mùi 1 cung an sao Tử Vi ở Mùi. Ví Dụ là Hỏa Lục Cục. Ngày 8 chia cho 6 dư 2. Số dư là 2 thì ngày 2 của Thổ Cục an ở Ngọ. Số Thương cũng là 1 nên từ Ngọ tiến tới Mùi 1 cung an sao Tử Vi ở Mùi.

3. Nếu số ngày chia cho Số Cục được tròn số, không có số dư, tức là số dư bằng 0 thì luôn đếm từ cung Dần mà khởi đi tùy theo Thương Số.

Ví dụ Thổ Cục ngày 15 chia cho 5 thì được 3 lần, tròn số, không có số Dư. Thương số là 3 vì chia được 3 lần. Do đó, bắt từ Dần đếm là 1 đến Mão là 2, đến Thìn là 3, nên ngày 18 của Hỏa Cục sao Tử Vi an ở Thìn.

Để áp dụng lý thuyết vào thực tế và rút ngắn, xin đơn cử vài thí dụ số ngày sinh lớn hơn số Cục như sau đây:

a. Tỷ như một người Kim Tứ Cục sinh ngày 25, thì ta lấy số ngày là 25 chia cho 4 (Tứ Cục) = 6 dư 1. Số dư là 1 thì ta biết từ cung an ngày 1 tiến lên 6 cung ta an ngày 25 ở đó. Như Kim Tứ Cục là Âm Cục ngày 1 phải khởi bên Trục Âm, vậy nên từ cung Dần ta đếm ngược 4 cung đến cung Hợi, ngày 1 khởi ở cung Hợi. Để tiến lên 6 cung, ta bắt đầu đếm 1 ở cung Tí... đến 6 ở cung Tỵ ta an (ngày 25) Tử Vi ở cung Tỵ.

b. Tỷ như người Thổ Ngũ Cục sinh ngày 18, thì ta lấy 18 chia cho 5 = 3 dư 3. Ngũ Cục là Dương Cục số 5, nên ngày 1 ở cung Ngọ (Dần đến Ngọ là 5 cung) thuộc Trục Dương. Theo cách an chu kỳ 1 thì ta biết ngày 1 ở cung Ngọ, ngày 2 ở cung Hợi, ngày 3 ở cung Thìn... do đó từ cung Thìn (ngày 3 là số dư) ta tiến lên 3 cung (chu kỳ 3) thì ngày 18 ở cung Mùi.

c. Tỷ như một người là Hỏa Lục Cục sinh ngày 23, ta lấy 23 chia cho 6 = 3 dư 5. Ta biết Hỏa Lục Cục thì ngày 1 ở cung Dậu, ngày 2 ở cung Ngọ, ngày 3 ở cung Hợi, ngày 4 ở cung Thìn, ngày 5 ở cung Sửu, ngày 6 ở cung Dần. Số dư là 5 cho ta biết ngày 5 ở cung Sửu tiến lên

3 cung (chu kỳ 3), nên ngày 23 ở cung Thìn.

d. Tỷ như một người là Mộc Tam Cục sinh ngày 27, ta lấy 27 chia cho 3 = 9 dư 0. Nếu số Dư là 0 tức là nó vừa tròn hết một chu kỳ, do đó bất kể Cục gì cũng đều dùng cung Dần làm ngày của Cục đó để khởi điểm. Vậy ngày 1 ở cung Dần, tính cung Dần là 1 vì bắt đầu từ 0 (số dư là 0), nên tiến lên 9 cung thì ngày 27 ở cung Tuất.

e. Tỷ như một người là Thủy Nhị Cục sinh ngày 4, ta lấy ngày 4 chia 2 = 2 dư 0. Vì dư 0 nên ta biết phải tính từ cung Dần là 1 và 2 ở cung Mão; thành ra ngày 4 ở cung Mão. Nếu đổi lại sinh ngày 3, thì ta lấy 3 chia cho 2 = 1 dư 1. Ta biết Thủy Nhị Cục là Âm Cục thì ngày 1 ở cung Sửu (vì từ cung Dần tính là 1 nghịch đến Sửu là 2, Âm Cục đi ngược), tiến lên 1 cung tức là nhằm cung Dần, nên ngày 3 Tử Vi an ở cung Dần.

Sở dĩ phần này tôi phải dài dòng vì sợ các bạn mới làm quen với Tử Vi không hiểu rõ!

C. VÒNG SAO TRÀNG SINH

Thiền nghĩ kế tiếp chúng ta cần an Vòng Tràng Sinh. Sở dĩ tôi nói vậy là vì trong 3 vòng Tam Tài Thiên Địa Nhân thì vòng Thiên Can-Bác Sĩ thuộc Thiên; vòng Địa Chi-Thái Tuế thuộc Địa; Thiên Can và Địa Chi nạp âm thành Cục-Tràng Sinh thuộc Nhân. Dĩ nhiên, có trời đất mới có con người, nhưng Nhân là phần quan trọng nhất, bởi nếu không có con người thì ai biết có trời đất (mặc dù tự Trời Đất vẫn tồn tại). Điều này cũng giống như trong Tử Vi 12 cung Thánh Nhân lấy cung chính là Phúc mà từ đó chuyển ngược 12 cung đến cung Điền là chót hết vì theo Càn Đạo. Tuy thế, lại dựa vào Mệnh mà thành lập 12 Cung. Tại sao nói rằng lấy cung Phúc chuyển nghịch 12 cung? Bởi ta có thể thấy rất rõ, trước tiên nếu không có cung Phúc-dòng họ ông bà thì, cha mẹ mình ở đâu ra??? Nếu không có cha mẹ thì Mệnh mình ở đâu ra? Và 3 cung này không có thì coi như chẳng có gì khác để bàn nữa trong lá số. Mặc dù thế Mệnh vẫn là chính, bởi vì không có mình thì làm sao biết có cha mẹ ông bà (mặc dù tự họ vẫn tồn tại).

VÒNG TRÀNG SINH (An theo Cục)

Như trên khi tìm Cục đã nói:

"Chúng ta thấy Thánh Nhân lấy những số ở 4 cung Chính là Tí Ngọ Mão Dậu và con số 5 ở giữa Trung Cung làm số thừa trừ, không dùng các con số 4 góc. Và tất cả các con số Ngũ Hành được thừa trừ [1, 3, 5, 7, 9] đều là Dương Số; có con số thừa trừ nào là Âm của Ngũ Hành đâu. Cổ thư đã nói: "Luận 10 Can thì phân Âm Dương, luận Ngũ Hành thì Dương thống quản Âm, đặc biệt là nghĩa của trời đất tự nhiên. Phạm nói về Số đều bắt chước thế. Cát hung Thần Sát đều từ đó khởi lên". Nên chi Ngũ Hành của Cục thì Dương thống quản Âm là đúng rồi chẳng còn nghi kỵ gì nữa. Tức là:

- Thuỷ và Thổ Cục Tràng Sinh khởi ở Thân chuyển thuận 12 cung.
- Mộc Cục khởi Tràng Sinh ở Hợi chuyển thuận 12 cung.
- Kim Cục khởi Tràng Sinh ở Dậu chuyển thuận 12 cung.
- Hỏa Cục khởi Tràng Sinh ở Dần chuyển thuận 12 cung.

Tam Hợp Cục Ngũ Hành thuộc Địa Chi. Thử hỏi làm sao Kim sinh ở Tỵ Tuyệt ở Dần, tự dưng chuyển nghịch theo Dương Thuận Âm Nghịch đến Dần có thể trở thành Lâm Quan được? Nơi Kim Tuyệt địa, làm sao có khí ở đó để trở thành Vượng mà Lâm Quan? Hoặc như Thuỷ đến Tỵ là Tuyệt địa. Làm thế nào chuyển nghịch đến Tỵ để trở thành Lâm Quan được? Làm sao một nơi Hỏa Thổ khô tảo có thể tạo ra được Thuỷ vượng? Hoặc giả Hỏa đến Hợi là Tuyệt địa, lấy cách gì để chuyển nghịch đến Hợi thành Lâm Quan được? Hỏa có thể vượng ở Hợi thì còn gì là Ngũ Hành dụng sự nữa? Nên nhớ đây là Ngũ Hành của Địa Chi không liên can gì đến Thiên Can, do đó không phân thuận nghịch vậy!

Do đó, Khảo Nguyên Phụ Luận đã nói: "Tam Hợp này chọn 3 là Sinh

Vượng Mộ để mà hợp Cục. Thủy Sinh ở Thân, vượng ở Tí, Mộ ở Thìn vì vậy Thân Tí Thìn hợp lại thành Thủy Cục. Mộc Sinh ở Hợi, Vượng Mão, Mộ ở Mùi, vì vậy Hợi Mão Mùi hợp lại thành Mộc Cục. Hỏa sinh ở Dần, Vượng ở Ngọ, Mộ ở Tuất, vì vậy Dần Ngọ Tuất hợp lại thành Hỏa Cục. Kim sinh ở Tỵ, Vượng ở Dậu, Mộ ở Sửu, vì vậy Tỵ Dậu Sửu hợp lại thành Kim Cục...".

Sách Khảo Nguyên nói về vòng Tràng Sinh của tam hợp Cục thuận chuyển 10 phần sáng tỏ, không còn gì để bàn luận thêm".

Do đó, (cách an Cục của tôi hoàn toàn khác các sách, các bạn nên chú ý.) Các Cục phải an như sau tùy theo Dương Nam Âm Nữ, hoặc Âm Nam Dương Nữ:

THỦY NHỊ CỤC: Dương Nam Âm Nữ thì Tràng Sinh ở Thân, rồi thuận đến Mộc Dục ở Dậu, Quan Đới ở Tuất, Lâm Quan ở Hợi, Đế Vượng ở Tí, Suy ở Sửu, Bệnh ở Dần, Tử ở Mão, Mộ ở Thìn, Tuyệt ở Tỵ, Thai ở Ngọ, Dưỡng ở Mùi.

Âm Nam Dương Nữ thì Tràng Sinh ở Thân, theo chiều nghịch đến Dưỡng ở Mùi, Thai ở Ngọ, Tuyệt ở Tỵ, Mộ ở Thìn, Tử ở Mão, Bệnh ở Dần, Suy ở Sửu, Đế Vượng ở Tí, Lâm Quan ở Hợi, Quan Đới ở Tuất, Mộc Dục ở Dậu.

MỘC TAM CỤC: Dương Nam Âm Nữ thì Tràng Sinh ở Hợi, Mộc Dục ở Tí, Quan Đới ở Sửu, Lâm Quan ở Dần, Đế Vượng ở Mão, Suy ở Thìn, Bệnh ở Tỵ, Tử ở Ngọ, Mộ ở Mùi, Tuyệt ở Thân, Thai ở Dậu, Dưỡng ở Tuất.

Âm Nam Dương Nữ thì Tràng Sinh ở Hợi, Dưỡng ở Tuất, Thai ở Dậu, Tuyệt ở Thân, Mộ ở Mùi, Tử ở Ngọ, Bệnh ở Tỵ, Suy ở Thìn, Đế Vượng ở Mão, Lâm Quan ở Dần, Quan Đới ở Sửu, Mộc Dục ở Tí.

KIM TỨ CỤC: Dương Nam Âm Nữ thì Tràng Sinh ở Tỵ, Mộc Dục ở Ngọ, Quan Đới ở Mùi, Lâm Quan ở Thân, Đế Vượng ở Dậu, Suy ở

Tuất, Bệnh ở Hợi, Tử ở Tí, Mộ ở Mùi, Tuyệt ở Dần, Thai ở Mão, Dưỡng ở Thìn.

Âm Nam Dương Nữ thì Tràng Sinh ở Ty, Dưỡng ở Thìn, Thai ở Mão, Tuyệt ở Dần, Mộ ở Sửu, Tử ở Tí, Bệnh ở Hợi, Suy ở Tuất, Đế Vương ở Dậu, Lâm Quan ở Thân, Quan Đới ở Mùi, Mộc Dục ở Ngọ.

THỔ NGŨ CỤC: Dương Nam Âm Nữ thì Tràng Sinh ở Thân, Mộc Dục ở Dậu, Quan Đới ở Tuất, Lâm Quan ở Hợi, Đế Vương ở Tí, Suy ở Sửu, Bệnh ở Dần, Tử ở Mão, Mộ ở Thìn, Tuyệt ở Ty, Thai ở Ngọ, Dưỡng ở Mùi.

Âm Nam Dương Nữ thì Tràng Sinh ở Thân, Dưỡng ở Mùi, Thai ở Ngọ, Tuyệt ở Ty, Mộ ở Thìn, Tử ở Mão, Bệnh ở Dần, Suy ở Sửu, Đế Vương ở Tí, Lâm Quan ở Hợi.

HỎA LỤC CỤC: Dương Nam thì Âm Nữ Tràng Sinh ở Dần, Mộc Dục ở Mão, Quan Đới ở Thìn, Lâm Quan ở Ty, Đế Vương ở Ngọ, Suy ở Mùi, Bệnh ở Thân, Tử ở Dậu, Mộ ở Tuất, Tuyệt ở Hợi, Thai ở Tí, Dưỡng ở Sửu.

Âm Nam Dương Nữ thì Tràng Sinh ở Dần, Dưỡng ở Sửu, Thai ở Tí, Tuyệt ở Hợi, Mộ ở Tuất, Tử ở Dậu, Bệnh ở Thân, Suy ở Mùi, Đế Vương ở Ngọ, Lâm Quan ở Ty, Quan Đới ở Thìn, Mộc Dục ở Mão.

An Vòng Tràng Sinh như trên là đúng Nguyên Lý. Nhưng có lẽ nhiều người hậu nhân của Trần Đoàn Lão Tổ cho rằng Dương Nam Âm Nữ Thuận, Âm Nam Dương Âm Nữ Nghịch vì theo Cục chuyển Đại Vận Nghịch, mà chuyển Nghịch vòng Tràng Sinh cho Âm Nam Dương Nữ sau Tràng Sinh là Mộc Dục, Quan Đới, Lâm Quan Đế Vương, Suy Bệnh, Tử, Mộ, Tuyệt, Thai, Dưỡng như nhiều sách Tử Vi đã để lại. Tuy nhiên, an như vậy thì sai Nguyên Lý Cục của Ngũ Hành Địa Chi trong Tử Vi. Mà người lập ra Tử Vi là Thánh Nhân thiên nghĩ không thể nào làm sai Nguyên Lý được, chỉ có các đệ tử không hiểu Nguyên Lý mà làm sai thì có thể.

Trên đây là nói theo Nguyên Lý an Vòng Tràng Sinh. Cá nhân tôi đã áp dụng và chưa hề thấy sai, nhưng các bạn không nhất thiết phải tin tôi, hãy nghiền ngẫm nó, và hay nhất hãy dùng thực tế kiểm nghiệm.

D. VÒNG SAO BÁC SĨ (An theo Can)

Vòng sao bác sĩ là: Bác Sĩ, Lực Sỹ, Thanh Long, Tiểu Hao, Tướng Quân, Tấu Thư, Phi Liêm, Hỉ Thần, Bệnh Phù, Đại Hao, Phục Binh, Quan Phủ. Bắt đầu sao Bác Sĩ an tại cung có Lộc Tồn, Dương Nam Âm Nữ chuyển Thuận, Âm Nam Dương Nữ chuyển Nghịch. Thí dụ:

Người tuổi Giáp Dương Nam: Bác Sĩ ở Dần, Lực Sỹ ở Mão, Thanh Long ở Thìn, Tiểu Hao ở Tỵ, Tướng Quân ở Ngọ, Tấu Thư ở Mùi, Phi Liêm ở Thân, Hỉ Thần ở Dậu, Bệnh Phù ở Tuất, Đại Hao ở Hợi, Phục Binh ở Tí, Quan Phủ ở Sửu.

Người tuổi Giáp Dương Nữ: Bác Sĩ ở Dần, Lực Sỹ ở Sửu, Thanh Long ở Tí, Tiểu Hao ở Hợi, Tướng Quân ở Tuất, Tấu Thư ở Dậu, Phi Liêm ở Thân, Hỉ Thần ở Mùi, Bệnh Phù ở Ngọ, Đại Hao ở Tỵ, Phục Binh ở Thìn, Quan Phủ ở Mão.

Chú Ý: Sao an theo Thiên Can của Tam Tài thuộc Thiên nên rất chú trọng luật Âm Dương, tức thuận nghịch của Dương Nam Âm Nữ, và Âm Nam Dương Nữ.

Tuy vòng sao Bác Sĩ là một vòng riêng, nhưng an dựa vào sao Lộc Tồn. Do đó, cần phải biết Lộc Tồn an ở đâu mới có thể an vòng Sao Bác sĩ.

E. VÒNG SAO LỘC TỒN

LỘC TỒN là sao an ở vị Lâm Quan của vòng Tràng Sinh Thiên Can (không phải Tràng Sinh của Cục), đã có nói ở bài giảng đầu tiên (xin xem lại).

Giáp: Tràng Sinh khởi ở Hợi, Mộc Dục ở Tí, Quan Đới ở Sửu, Lâm Quan ở Dần nên an Lộc Tồn ở Dần.

Ất: Tràng Sinh khởi ở Ngọ, Mộc Dục ở Ty, Quan Đới ở Thìn, Lâm Quan ở Mão nên an Lộc Tồn ở Mão.

Bính: Tràng Sinh khởi ở Dần đến Ty là Lâm Quan nên an Lộc Tồn ở Ty.

Đinh: Tràng Sinh khởi ở Dậu đến Ngọ là Lâm Quan nên an Lộc Tồn ở Ngọ.

Mậu: Tràng Sinh khởi ở Dần đến Ty là Lâm Quan nên an Lộc Tồn ở Ty.

Kỷ: Tràng Sinh khởi ở Dậu đến Ngọ là Lâm Quan nên an Lộc Tồn ở Ngọ.

Canh: Tràng Sinh khởi ở Ty đến Thân là Lâm Quan nên an Lộc Tồn ở Hợi.

Tân: Tràng Sinh khởi ở Tí đến Dậu là Lâm Quan nên an Lộc Tồn ở Dậu.

Nhâm: Tràng Sinh khởi ở Thân đến Hợi là Lâm Quan nên an Lộc Tồn ở Hợi.

Quý: Tràng Sinh khởi ở Mão đến Tí là Lâm Quan nên an Lộc Tồn ở Tí.

Biết được cách an sao Lộc Tồn thì cách an vòng Bác Sĩ cũng đã rõ.

Cổ nhân gọi Tuế là năm, trên có Tuế Can dưới có Tuế Chi. Tuế Can còn gọi là cán = gốc tự trời. Tuế Chi còn gọi là chí = ngọn. Tuế là năm là vua. Sở dĩ có Lộc là do Lâm Quan tự vượng mà sinh ra Lộc (có quan mới có lộc), gọi là Tuế Lộc.

Tại sao người có Lộc Tồn ích kỷ? Vì Tuế là vua, mà Lộc của vua là thu thuế má của muôn dân, chỉ có thu vô làm gì có bỏ ra. Họa hoằn gặp lúc bá tánh lầm than mới có chuyện vua tháo kho lương mà cứu tế. Đó chính là trường hợp gặp Không Kiếp, Tuần Triệt.

Tào Chấn Khuê nói: "Bác Sĩ nắm minh đường của Thiên Tử vậy". Minh đường: thời cổ là nơi Thiên Tử tuyên bố rõ chính pháp, chúc mừng ban thưởng, chọn người có học vấn, dưỡng lão, dạy học... phép tắc lớn đều cử hành tại nơi đó. Do đó ta thấy Vòng Bác Sĩ khởi từ Tuế Lộc, mà có nghĩa là người học rộng, vì Bác = thông suốt, uyên bác; Sĩ = người nghiên cứu học vấn.

Lực Sĩ thì Kham Dự Kinh nói rằng: "Lực Sĩ là ác thần của Tuế, chủ hình uy, nắm việc giết chóc".

Tào Chấn Khuê nói rằng: "Lực Sĩ là quân vũ lâm hộ vệ Thiên Tử, đóng trước Tuế, (để hộ giá) không dám rời xa vua, chuyên nắm quyền sát phạt, nó có thể ban chiếu cho các thần thảo phạt kẻ có tội.

Tấu Thư thì Quảng Thánh Lịch nói rằng: "Tấu Thư là quý (phúc) thần của Tuế. Nắm việc ghi chép, tâu trình, chủ dò xét".

Tóm lại vòng sao Bác Sĩ an theo Lộc Tồn thì Tử Vi cổ thư có lời giảng như sau:

Bác Sĩ thông minh, Lực Sĩ quyền
Thanh Long hỉ khí, Tiểu hao tiền
Tướng Quân uy vũ, Tấu Thư phúc
Phi Liêm chủ cô, Hỉ Thần Diên
Bệnh Phù đới tật, Hao thoái tổ
Phục Bình Quan Phủ khẩu thiết triền
Sinh niên tọa thủ thập nhị sát
Phương cảm đoán nhân họa phúc nguyên

F. VÒNG SAO THÁI TUẾ

VÒNG SAO THÁI TUẾ (An theo Địa Chi năm sinh hay còn gọi là Tuế Chi)

Sao Thái Tuế an theo hàng Địa Chi của năm sinh. Sinh năm nào thì an Thái Tuế ở cung đó. Sinh năm Tí thì ở Tí, năm Sửu thì ở Sửu, năm Dần thì ở Dần, năm Mão thì ở Mão, năm Thìn thì ở Thìn, năm Tỵ thì ở Tỵ, năm Ngọ thì ở Ngọ, năm Mùi thì ở Mùi, năm Thân thì ở Thân, năm Dậu thì ở Dậu, năm Tuất thì ở Tuất, năm Hợi thì ở Hợi.

Sau khi an Thái Tuế, dù là Dương Nam Âm Nữ hay Âm Nam Dương Nữ, hoặc bất kể Nam Nữ đều phải an theo chiều thuận, lần lượt mỗi cung an một sao theo thứ tự: Thiếu Dương, Tang Môn, Thiếu Âm, Quan Phù, Tử Phù, Tuế Phá, Long Đức, Bạch Hổ, Phúc Đức, Điều Khách, Trục Phù.

Tuy nhiên, nhiều sách Mệnh Lý khi an Thần Sát của vòng Thái Tuế không gọi những sao Thiếu Âm, Thiếu Dương, và Trục Phù như trong Tử Vi mà gọi là Thái Dương, Thái Âm, và Bệnh Phù. Có lẽ vì trong Tử Vi đã có Thái Âm, Thái Dương của Chính Tinh tượng cho nhật nguyệt rồi nên phải lấy Thiếu Âm, Thiếu Dương để tượng cho Âm, Dương mới lớn vậy. Đồng thời, trong Tử Vi cũng đã có Bệnh Phù an theo Thiên Can rồi nên đổi lại là Trục Phù sau Thái Tuế (vua) là cựv Thái Tuế.

Tại sao vòng sao Thái Tuế thì không an theo Thuận Nghịch của Dương Nam Âm Nữ? Bởi vì vòng Thái Tuế là Thần Sát được dựng lên theo Địa Chi thuộc Khôn Đạo thuộc quá trình thuận chuyển. Lễ tự nhiên của trời đất thì năm, tháng, ngày, giờ và bốn mùa chuyển động thuận chiều, vì dựa theo sự chuyển động thuận chiều của mặt trời, mặt trăng và Ngũ Tinh, nên Thái Tuế an xuôi là thuận lý! Và lại, ngày xưa người ta dùng Thái Tuế để ghi năm tháng ngày giờ vậy. "Thần Khu Kinh" nói rằng:

"Thái Tuế tượng của nhân quân, dẫn đầu chư thần, chủ trì các phương vị các mùa, tổng chung lại thành sự nghiệp của Tuế, lấy thượng nguyên Tuế của át phùng khốn đốn (Đại Tọa) khởi Kiến ở Tí.

Tức lấy năm Giáp Tí của thượng nguyên, khởi hành ở Tí, Tuất di chuyển (thuận) một vị, 12 năm 1 vòng tuần hoàn".

Theo "Hiệp Kỷ Ngụy Biện" cho rằng: "vòng Thái Tuất sợ nhất là Tuất Phá, kế là Tang Môn, Bạch Hổ, Điều Khách, Quan Phù. Riêng Thái Tuất, tọa thì không sao (vì Thái Tuất có thể ở cùng hoặc ngồi chung mà không nên xung).

Thái Tuất là năm, Tuất Tinh là Mộc Tinh. Người xưa phát hiện Tuất Tinh (Mộc Tinh ở trên trời) từ Tây hướng về Đông, 12 năm chuyển vận một vòng trời, chính đúng mỗi năm đi qua một tinh thứ, cho nên dùng Thái Tuất (ở dưới đất) biểu hiệu cho Tuất Tinh để ghi chép năm. Đó là vì thượng nguyên Giáp Tí sáng ngày sóc tiết Đông Chí, nhật nguyệt, ngũ tinh cùng ở tại ban đầu chòm Khiên ngư, thì Tuất Tinh cùng với ngày tháng cùng thứ tự tháng 11 sao Đẩu kiến Tí, Tí có Thái Tuất. Thuận chuyển theo nguyệt kiến là Sao của Tuất. Thái Tuất là hệ thống bách thần, tục gọi là "Thiên Tử trong năm" là Thần của Tuất.

Lại nói Thái Tuất tượng vua, nơi đó vốn thượng cát mà là chỗ hạ dân không dám dùng, cần phải tránh đi. Ở đó nếu chông cát tinh thời cát, chông hung tinh thời hung".

Điều này cho thấy Mệnh có Thái Tuất mà thuộc Mệnh lớn, quý thì tốt, còn làm thường dân gặp hung tinh, ác sát thì không xong. Nghĩa là đối với những bậc quý nhân, tướng lãnh, chính khách (các nhà chính trị) thì rất tốt, còn thứ dân hạ liệt mà gặp (thêm ác sát tinh) thì tang tóc, chết chóc, bệnh tật, tai họa, tù tội, kiện tụng khó tránh.

Thời Hiến Thư nói rằng: "Thái Tuất, Tuất Phá: không dám phạm. Tang Môn, Điều Khách thì hợp chầu Tuất Phá, do xung Thái Tuất. Duy Thái Dương (tức Thiếu Dương) ở trước Thái Tuất mới lên chưa ngừng (nhưng trong Tử Vi Thiếu Dương quan phòng Thiên Không); Long Đức ở trước Tuất Phá, yên định là cát không lo lắng; Thái Âm, Phúc Đức trong khoảng giữa Thái Tuất, Tuất Phá, không xung không chiếu, nó là cát vốn nên như vậy. Như thế chín là theo Thái Tuất khởi lệ".

TL LÀM ƠN SỬA LẠI GIÙM, VÌ TÔI ĐÃ VIẾT THIẾU SAO BỆNH PHÙ VÀ QUAN PHỦ, ĐƯỢC LTNN BẮT GẤP.

Sau 3 vòng Tam Tài Thiên Địa Nhân: Tràng Sinh, Bác Sĩ, Thái Tuế thì an tiếp sao nào cũng được, nhưng ở đây còn thêm một vấn đề Âm Dương Thuận Nghịch khá quan trọng ở hai cung Thìn Tuất nên tôi sẽ an hai sao Tả Hữu trước để dẫn chứng Âm Dương của cung Thìn Tuất.

G. TẢ PHỤ, HỮU BẬT

(TẢ PHỤ và HỮU BẬT còn được gọi tắt là TẢ HỮU)

Tả Phụ lấy cung Thìn gọi tháng Giêng
THUẬN về THÁNG ĐỂ tọa tinh viên
Còn như Hữu Bật, Giêng là Tuất
NGHỊCH lại THÁNG SINH ấy chính miên.

Ví dụ người sinh tháng 5: Từ Thìn tính tháng Giêng, THUẬN đến tháng 5 ở Thân an Tả Phụ. Từ Tuất tính tháng Giêng NGHỊCH đến cung Ngọ an Hữu Bật.

Tại sao Tả Phụ lại ở Thìn khởi thuận, mà Hữu Bật lại ở Tuất khởi nghịch? Hẳn là xưa nay chưa có ai đặt câu hỏi như thế, nên họ không thèm đi tìm câu trả lời.

Sách "Hoàng Đế Nội Kinh" nói: "Trời BẤT TÚC về phương Tây Bắc. Tây Bắc thuộc Âm, do đó, con người tai mắt bên hữu không sáng bằng bên tả. Đất BẤT MÃN về phương Đông Nam. Đông Nam thuộc Dương, do đó, con người tay chân bên tả không mạnh bằng bên hữu". Dĩ nhiên, là có Nguyên Lý diễn giải về tai mắt tay chân, nhưng không có lý do để bàn thêm ở đây.

Từ đó mà biết được cung Thìn là phương Đông Nam thuộc Dương, những sao an ở cung Thìn thuộc Dương nên khởi Thuận (vì theo Hậu Thiên thì Dương Thuận Âm Nghịch). Cung Tuất là phương Tây Bắc

thuộc Âm, những sao an ở Tuất thuộc Âm nên khởi nghịch! Ví dụ như các bộ sao:

- Long Trì Dương khởi ở Thìn
- Phượng Các Âm khởi ở Tuất
- Văn Khúc Dương khởi ở Thìn
- Văn Xương Âm khởi ở Tuất

H. LONG TRÌ, PHƯỢNG CÁC, GIẢI THẦN

(LONG TRÌ và PHƯỢNG CÁC còn được tắt là LONG PHƯỢNG)

Long Trì Thìn cung gọi Tí cung
Thuận đến NĂM SINH sẽ tỏ tường
Phượng Các lấy Tuất làm Tí vậy
Nghịch về NĂM ĐỂ để tìm phương
Giải Thần nọ hợp phường hoan lạc
Cùng một cung Phượng Các chớ sai.

Ví dụ người sinh năm Thìn: Tính cung Thìn là năm Tí, Thuận đến cung Thân là năm Thìn, an Long Trì ở Thân. Tính cung Tuất là năm Tí, Nghịch đến cung Ngọ là năm Thìn, an Phượng Các ở Ngọ.

I. VĂN KHÚC, VĂN XƯƠNG

(VĂN XƯƠNG và VĂN KHÚC còn được gọi tắt là XƯƠNG KHÚC)

Xương cung Tuất, Khúc cung Thìn
Xương NGHỊCH, Khúc THUẬN GIỜ sinh an bài.

Ví dụ người sinh giờ Tỵ: Tính cung Thìn là giờ Tí, Thuận đến Dậu là giờ Tỵ, an Văn Khúc ở Dậu. Tính cung Tuất là giờ Tí, Nghịch đến cung Tỵ là giờ Tỵ, an Văn Xương ở Tỵ.

J. ÂN QUANG, THIÊN QUÝ

(ÂN QUANG và THIÊN QUÝ còn được gọi tắt là QUANG QUÝ)

Ân Quang lấy Xương làm mừng một
Thuận NGÀY sinh LUI lại một cung
Thiên Quý Khúc kia hãy dùng
Nghịch về NGÀY ĐỂ, một cung LUI về.

Ví dụ người sinh ngày 7 Văn Xương ở Ty: Tính từ Ty là mừng 1, thuận đến Hợi là mừng 7, lui lại một cung, thì Hợi lui về Tuất, an Ân Quang ở Tuất. Tính từ Dậu là ngày mừng 1, nghịch đến cung Mão là ngày 7, lui lại 1 cung, thì Mão lui về Thìn, an Thiên Quý ở Thìn.

K. THAI PHỤ, PHONG CÁO

(THAI PHỤ và PHONG CÁO còn được gọi tắt là THAI CÁO)

Thai Phụ cách TRƯỚC Văn Khúc một cung
Phong cáo lại cách SAU lương một vì

Ví dụ: Văn Khúc ở Dậu thì Thai Phụ an ở Hợi, Phong Cáo an ở Mùi.

L. TAM THAI, BÁT TỌA

(TAM THAI và BÁT TỌA còn được gọi tắt là THAI TỌA)

Tam Thai mượn Phụ (Tả) làm mừng một
THUẬN đến NGÀY SINH để tiện an
Bát Tọa, Bát kia làm cứ điểm
NGHỊCH về NGÀY ĐỂ cho rõ ràng.

Ví dụ người sinh mừng 7 Tả Phụ ở Thân: Tính Thân là mừng 1, thuận đến Dần là mừng 7 an Tam Thai ở Dần. Tính Ngọ là mừng 1, Nghịch đến Tí là ngày mừng 7, an Bát Tọa ở Tí.

Tôi không lý giải ra cho các bạn biết Quang Quý, Phụ Cáo, Thai Tọa

sao nào là Dương sao nào là Âm, mà muốn các bạn hãy tự suy nghĩ. Thật ra thì sao nào Dương hay Âm cũng chẳng có gì quan trọng lắm, nhưng muốn thấu triệt Lý Âm Dương thì phải tự hiểu.

CÁC SAO AN THEO TAM HỢP CỤC TUỔI

M. ĐÀO HOA

Đào Hoa: chính là nơi Mộc Dục của Ngũ Hành, nên an như sau:

1. Thân, Tí, Thìn: Đào Hoa an ở cung Dậu (vì Tràng Sinh của Cục Thân Tí Thìn là Thủy khởi ở Thân nên Mộc Dục ở Dậu).
2. Dần, Ngọ, Tuất: Đào Hoa an ở cung Mão.
3. Tỵ, Dậu, Sửu: Đào Hoa an ở cung Ngọ.
4. Hợi Mão Mùi: Đào Hoa an ở cung Tí.

Chúng ta nên biết Hành khí Mộc Dục là biểu tượng cho sự non nớt, thời điểm manh nha nhập nhạng chưa rõ, ham muốn bông bột, nên cổ nhân đặt ra sao Đào Hoa làm biểu tượng. Đào Hoa còn có tên là Hàm Trì, và Đào Hoa (Hàm Trì) an từ Thân Tí Thìn vì cung Dậu thuộc Quẻ Đoài là (đầm) Hàm Trì. Đạo giáo cho rằng ở phương Tây có hàm trì là ao tắm của tiên nữ của bà Vương Mẫu. Phái nam không được đến gần, nếu không sẽ chìm ngập trong dục tình.

N. HOA CÁI

Hoa Cái: là Mộ khố của Hành khí tuổi, như tam hợp Thân Tí Thìn Tràng Sinh khởi ở Thân Mộ ở Thìn (Hoa Cái). Hoa Cái an như sau:

1. Thân Tí Thìn: Hoa Cái an ở cung Thìn.
2. Dần Ngọ Tuất: Hoa Cái an ở cung Tuất.
3. Tỵ Dậu Sửu: Hoa Cái an ở cung Sửu.
4. Hợi Mão Mùi: Hoa Cái an ở cung Mùi.

Tào Chấn Khuê nói rằng: Hoa Cái là ngôi vị Tuế Quân an cư, vì vậy dùng thời Mộ của tam hợp Ngũ Hành Mộ là Thổ vậy". Đại để Hoa Cái

là "lỗ bộ đại giá" tức ngày xưa khi vua đi ra ngoài, chỗ nghỉ ngơi, thì trước sau có đội nghi trượng, phượng lọng rợp trời. Hoa Cái tượng là "lọng" che thân, tức là vừa che mưa nắng, vừa tạo bóng mát, và còn làm tăng phần cao sang, đẹp đẽ nữa.

O. KIẾP SÁT

Biết rằng Kiếp Sát là sao Tuyệt của Hành khí Cục tuổi, nên ta an Kiếp Sát như sau:

1. Tuổi Thân Tí Thìn: (Thủy) Kiếp Sát an ở cung Tỵ, Thủy tuyệt ở Tỵ vì bị Mậu (Thổ) khắc chết, nên Kiếp Sát ở Tỵ là Hành Thủy.
2. Tuổi Tỵ Dậu Sửu: Kiếp Sát an ở cung Dần; Tỵ, Dậu, Sửu là Kim tuyệt ở cung Dần vì Bính (Hỏa) ở trong Dần khắc chết.
3. Tuổi Dần Ngọ Tuất: Kiếp Sát an ở cung Hợi, Dần, Ngọ, Tuất là Hỏa bị Nhâm (Thủy) ở Hợi khắc chết.
4. Tuổi Hợi Mão Mùi: Kiếp Sát an ở cung Thân, Kiếp Sát an ở Thân là Hành Mộc. Vì khởi Trạng Sinh của Hành khí tam hợp Địa Chi (tam hợp tuổi) là Mộc từ cung Hợi thì khí Tuyệt (giết chết hay Kiếp Sát) ở cung Thân nên Kiếp Sát an ở đó. Bởi lẽ Hành Mộc đến cung Thân gặp Canh Kim nên bị khắc chết.

"Thần Khu Kinh" nói rằng: "Kiếp Sát là Âm Khí của Tuế. Chủ có sát hại, trộm cướp, tổn thương".

P. HỎA TINH, LINH TINH

Xưa nay không biết Nguyên Lý Hỏa Linh an làm sao, ai cũng chỉ ghi lại mà thôi, nhưng khi đoán số đều thấy đúng (cũng có thể có trường hợp sai mà tôi chưa thấy qua). Riêng cụ Vu Thiên có giải thích sơ lược như sau:

"Hỏa Linh không thể là một định tinh như các sao Đầu Ngưu Khuê Nữ được... vì vận hành thuận nghịch nhau. Kết cục hai sao này chỉ có thể lấy căn nguyên ở hành tinh... có 2 sao gần ta nhất là Kim Tinh (Venus) tức sao hôm, và Hỏa Tinh (Mars) mà thôi.

Xét về vận hành các sao này thì ta thấy có thể rất phù hợp với 2 sao Linh Hỏa ở chỗ có chu kỳ là bội số của 4. Đi hết 4 năm Hỏa Linh lại trở về chỗ cũ. Kim Tinh xoay quanh mặt trời 88 ngày 1 vòng, tức khi quả đất xoay 1 vòng, Kim Tinh đi 4 vòng, còn Hỏa Tinh thì xoay quanh mặt trời 2 năm 1 vòng...

Dù vậy chúng ta cũng chưa nên quả quyết giả thuyết ấy là đúng; vì muốn vậy ta cần phải biết rõ Thiên văn học đời xưa và tính lại cho kỹ các trường hợp đã".

Cụ Vu Thiên rất thành thật và thẳng thắn, Tâm luôn rộng mở không chấp chặt vào định kiến của mình. Thật là bậc Thầy đáng kính!

1. Cách an của Cụ Vu Thiên:

- Dần Ngọ Tuất nhân SỬU (Hỏa) MÃO (Linh) phương
- Thân Tí Thìn nhân DẦN (Hỏa) TUẤT (Linh) trường
- Tỵ Dậu Sửu nhân TUẤT (Hỏa) MÃO (Linh) vị
- Hợi Mão Mùi nhân DẬU (Hỏa) TUẤT (Linh) đương.

Cách này xem thì rất có lý, nhưng cá nhân tôi áp dụng thấy không đúng, nên đã theo cách an truyền thống như sau đây:

2. Hỏa Tinh và Linh Tinh: an theo GIỜ sinh; Hoả thuận, Linh nghịch cho Dương nam, Âm nữ, và an Hỏa nghịch, Linh thuận cho Âm nam, Dương nữ theo cung căn của bài thơ sau đây:

- Dần Ngọ Tuất nhân SỬU (Hỏa) MÃO (Linh) phương
- Thân Tí Thìn nhân DẦN (Hỏa) TUẤT (Linh) trường
- Tỵ Dậu Sửu nhân MÃO (Hỏa) TUẤT (Linh) vị
- Hợi Mão Mùi nhân DẬU (Hỏa) TUẤT (Linh) đương.

Thí dụ: Dương nam, Giáp Thìn, sinh giờ Thìn: thì bắt đầu từ cung Dần đếm THUẬN đến cung Ngọ là giờ Thìn an Hỏa Tinh; từ cung Tuất đếm NGHỊCH đến cung Ngọ an Linh Tinh.

Dương Nữ, Giáp Thìn, sinh giờ Thìn: thì bắt đầu từ cung Dần đếm NGHỊCH đến cung Tuất là giờ Thìn an Hỏa Tinh; từ cung Tuất đếm THUẬN đến cung Dần là giờ Thìn an Linh Tinh.

Đại khái thì có hai cách an như đã nói ở trên, và đa số sách theo cách thứ 2. Có vài cách khác như Hỏa Linh không an theo giờ... thấy không đúng, nên không viết ra đây. Nếu các bạn không thỏa mãn, nên bỏ thời gian nghiên cứu thêm. Sở dĩ tôi không bỏ nhiều thời gian nghiên cứu về Nguyên Lý của hai sao này, vì nó không phải là loại Thần Sát được dựng lập lên theo Thần Sát Khởi Lệ, mà có lẽ do người sáng lập ra Tử Vi đã áp dụng một phương thức khác theo Thiên Văn cũng nên, do đó không có đầu mối để khảo xét. Thành ra không thể lấy hiểu biết để suy lường, vì càng suy lường thì càng xa cái gốc. Do đó, tôi chỉ còn cách làm người thợ sửa xe. Thấy Hỏa Linh chạy êm chạy tốt, nên không đặt thêm vấn đề, vì tôi vốn không biết Nguyên Lý.

Thiền nghĩ đến đây chúng ta nên an các sao đáng nghi ngờ và có nhiều tranh cãi, ngỏ hầu chúng ta có thời gian để suy ngẫm và an định lại trước khi khóa học xong.

Q. THIÊN KHÔI, THIÊN VIỆT (An theo Can năm sinh)

Đa số các sách an: Giáp Mậu Canh Thiên Khôi ở Sửu, Thiên Việt ở Mùi; Ất Kỷ Thiên Khôi ở Tí, Thiên Việt ở Thân; Bính Đinh Thiên Khôi ở Hợi, Thiên Việt ở Dậu; Nhâm Quý Thiên Khôi ở Mão, Thiên Việt ở Tỵ; và Tân Thiên Khôi ở Dần, Thiên Việt ở Ngọ.

Cách an Khôi-Việt nhiều sách nói khác nhau, có sách để Canh chung với Tân, và Giáp Mậu đi chung với nhau. Cho thấy nhiều nhà viết sách cũng tự chẳng thông hết nguyên lý chẳng? Nhiều sách Việt Nam không biết dựa vào đâu lại để tuổi Canh-Tân Khôi ở Ngọ Việt ở Dần, thấy không hợp lý chi hết. Còn lại hầu như tất cả sách đều an Khôi-

Việt như trên, nhưng an như thế thực chất vẫn là an sai thôi.

Tuy xưa nay rất nhiều người bài xích nhau về cách an Khôi-Việt, nhưng thực tình chưa có mấy người biết nó do đâu mà có và đủ sức giải thích về nguyên lý, tại sao phải an Khôi Việt như đã an cả.

Duy xưa nay, chỉ thấy "Thông Thư" biện minh rõ Nguyên Lý an Khôi Việt nên dẫn ra để mọi người xem cho biết. Sách ấy nói rằng: Quách Cảnh Thuần lấy mười Can thì Quý Nhân là đứng đầu cát thần, hết sức tinh mà có thể chế ngự mọi chỗ động, chí tôn mà có thể trấn được phi phù; cho đến là Khôn, hoàng trung cũng thông lý. Chính là cái đức của Quý Nhân. Ấy là Dương Quý Nhân xuất ra ở Khôn Tiên Thiên mà đi thuận, Âm Quý Nhân xuất ra ở Khôn Hậu Thiên mà đi nghịch Đức của Thiên Can, Mùi đủ là Quý, mà hợp khí của Can đức chính là Quý vậy.

Tiên Thiên quẻ Khôn tại chính Bắc, Dương Quý khởi ở Khôn Tiên Thiên, vì thế theo Tí khởi Giáp. Giáp Đức tại Tí, khí hợp ở Kỷ vì thế Kỷ lấy Tí làm Dương Quý, theo thứ tự mà thuận hành.

Ất Đức tại Sửu, khí hợp ở Canh (nên Canh lấy Sửu làm Dương Quý); Bính Đức tại Dần, khí hợp ở Tân (nên Tân lấy Dần làm Dương Quý); Đinh Đức tại Mão, khí hợp ở Nhâm (nên Nhâm lấy Mão làm Dương Quý).

Thìn là Thiên La, Quý Nhân không ở. Vì thế Mậu vượt qua tới Tỵ khí hợp với Quý (nên Quý lấy Tỵ làm Dương Quý).

Ngọ với ngôi vị của Khôn ở Tiên Thiên đối nhau, tên gọi là Thiên không dùng Quý Nhân, có độc mình là vô đối vì thế Dương Quý Nhân không nhập ở Ngọ.

Kỷ Đức tại Mùi, khí hợp với Giáp (nên Giáp lấy Mùi là Dương Quý); Canh Đức tại Thân, khí hợp ở Ất (nên Ất lấy Thân làm Dương Quý); Tân Đức tại Dậu, khí hợp ở Bính (nên Bính lấy Dậu làm Dương Quý).

Tuất là Địa Võng, Quý Nhân không ở. Vì thế Nhâm vượt qua tới Hợi, khí hợp ở Đinh (nên Đinh lấy Hợi làm Dương Quý).

Tí ở Khôn vị, Quý Nhân không tái cư, vì thế Quý Vượt Qua tại Sửu, khí hợp ở Mậu (nên Mậu lấy Sửu làm Dương Quý). Đó là khởi lệ Dương Quý.

Khôn ở Hậu Thiên tại Tây Nam, Âm Quý Nhân khởi ở Khôn Hậu Thiên, vì thế theo Thân khởi ở Giáp, Giáp Đức tại Thân, khí hợp ở Kỷ vì vậy Kỷ lấy Thân làm Âm Quý Nhân. Cứ theo thứ tự mà nghịch hành. Ất Đức tại Mùi, khí hợp Canh; Bính Đức tại Ngọ, khí hợp Tân; Đinh Đức tại Tỵ, khí hợp Nhâm.

Thìn là Thiên La, Quý Nhân không ở. Vì thế Mậu vượt qua tới Mão, khí hợp ở Quý.

Dần ở ngôi của Khôn Hậu Thiên tên gọi là Thiên không dùng Quý Nhân, chỉ độc có một mình không đối, vì vậy Âm Quý Nhân không ở Dần.

Kỷ Đức tại Sửu, khí hợp với Giáp; Canh Đức tại Tí, khí hợp với Ất; Tân Đức tại Hợi, khí hợp ở Bính.

Tuất là Địa Võng, Quý Nhân không ở. Vì thế Nhâm vượt qua tới Dậu, khí hợp ở Đinh.

Thân là Khôn Vị, Quý Nhân không tái cư. Vì thế Quý vượt qua tới Mùi, khí hợp ở Mậu. Đó là khởi lệ Âm Quý Nhân".

Khảo Nguyên nói rằng: "Họ Tào với Thông Thư hai thuyết đều có nghĩa. Nhưng họ Tào thời lấy Dương là Âm, lấy Âm là Dương. Thế nên Dương thuận Âm nghịch, Dương trước Âm sau, đó là lý tự nhiên vậy nên lấy khởi từ Mùi mà đi thuận là Dương; khởi từ Sửu mà đi nghịch là Âm, mới nói là an Quý Nhân. Can Đức là hợp Phương với Thân, tại sao không dùng Can Đức mà còn dùng Can nào cho hợp? Đức là Thể, hợp thời dùng nó, hợp Can của Đức, chỗ đó dùng tất đại cát. Vì thế

lấy tên là Quý Nhân. Luận về hợp Phương khảo xét lịch thư chỗ chép đầy đủ rõ ràng vậy, mà Tào Chấn Khuê Âm Dương thuận nghịch đảo lộn sự sắp đặt vậy, thời thế tục đều như thuyết đó. Khảo xét căn nguyên của nó, thời lấy "Huyền Nữ Kinh" có ghi thành văn là sáng đại cát, tối tiểu cát. Như thế lý này rất không thể thông, thời cũng chẳng lấy được "Huyền Nữ Kinh" có lời văn này mà có thể vội vàng tin được. Còn về hai chữ đại, tiểu dễ lẫn lộn với giả. Biết đâu không phải là người học nông cạn – đem chuyển đổi cắt xén tục thuyết, cải đổi "Huyền Nữ Kinh", bèn truyền khắc sâu vào rập theo chỗ nhằm cũ ư? Cho đến chỗ phân biệt ngày đêm, thời hoặc lấy Mão Dậu làm giới hạn, hoặc lấy mặt trời xuất nhập làm giới hạn. Nay khảo lại nghĩa này, tự lấy theo mặt trời xuất nhập làm định vậy".

Nên Khôi Việt an như sau:

Can -- Khôi - Việt
Giáp Mùi Sửu
Ất Thân Tí
Bính Dậu Hợi
Đinh Hợi Dậu
Mậu, Sửu Mùi
Kỷ Tí Thân
Canh Sửu Mùi
Tân Dần Ngọ
Nhâm Mão Tỵ
Quý Tỵ Mão

Đây là cách an Khôi Việt theo "Thông Thư". Tuy nhiên, các bạn không nhất thiết phải tin tôi vì thực tế kiểm nghiệm mới là Chân Lý! Các bạn thấy sách "Khảo Nguyên" đã nói rõ, cổ nhân vẫn viết sách sai nhằm thường xuyên, cho nên chúng ta cần phải biết Nguyên Lý của các sao mới là chắc nhất thôi. Nhiều năm nay tôi đã hứa sẽ viết ra để độc giả xem cho biết, nhưng đến nay lớp Tử Vi lại được xem trước.

R. THIÊN QUAN VÀ THIÊN PHÚC (An theo Can năm sinh)

Hai sao này năm 1999 tôi có viết báo, và tháng 3 năm Nhâm Ngọ tôi là người đầu tiên đề xuất việc an sai của các sách Tử Vi trên net. Thiên Phúc và Thiên Quan đều an theo Thiên Can. Cổ nhân để lại cách an Thiên phúc như sau:

THIÊN PHÚC: Đại phúc tinh, chủ phúc lộc.

- Giáp ái kim Kê (Dậu) Ất ái Hầu (Thân).
- Đinh Trư (Hợi) Bính Thử (Tí) Kỷ Hồ (Dần) đầu.
- Mậu tầm ngọc Thố (Mão) Canh Nhâm Mã (Ngọ).
- Tân Quý phùng Xà (Tỵ) phúc lộc đa.

Cổ nhân đặt Thiên Phúc ở cung Thiên Can bị khắc vì ở trong cung ấy chủ có Lộc khắc ta. Thí dụ: Giáp (Mộc) ở Dậu (Tân Lộc Tôn ở Dậu khắc là Phúc của Giáp), Ất (Mộc) ở Thân (Canh), Bính (Hỏa) ở Tí (Quý), Đinh (Hỏa) ở Hợi (Nhâm), Mậu (Thổ) ở Mão (Ất), Kỷ (Thổ) ở Dần (Giáp), Canh (Kim) ở Ngọ (Đinh), Tân (Kim) ở Tỵ (Bính), Nhâm (Thủy) ở Ngọ (Kỷ Lộc ở Ngọ), Quý (Thủy) ở Tỵ (Mậu lộc ở Tỵ).

THIÊN QUAN: Đại phúc tinh, chủ hiển đạt phú quý. Thiên Quan theo tất cả sách đều an như sau, nhưng an như thế thì Kỷ, Tân, Nhâm không đúng vị, vì sai Nguyên Lý.

- Giáp Dương (Mùi) Nhâm Khuyển (Tuất) Ất Long (Thìn) nghi.
 - Bính Xà (Tỵ) Đinh Hồ (Dần) Kỷ Tân Kê (Dậu).
 - Mậu Thố (Mão) Canh Trư (Hợi) Quý Mã (Ngọ) thương.
- Kỳ nhân quý hiển khả tiên tri.

Thật ra, Cổ Nhân đã dùng cách khắc ta là Quan Lộc để đặt Thiên Quan, nghĩa là tính Thiên Can ở Dần khởi đi đến cung nào có Can khắc Can năm thì đặt ở đó, nên Thiên Quan phải an như sau:

- Giáp: Thiên Quan ở Mùi vì Giáp khởi ở Dần là Bính, Mão là Đinh, Mậu..., đến Mùi là Tân Mùi, Tân là Quan của Giáp, nên đặt ở Mùi.
- Ất: Thiên Quan ở Thìn vì Ất khởi ở Dần là Bính, Mão là Đinh, ở Thìn là Canh, Canh là Quan của Ất, nên đặt Thiên Quan ở Thìn.

- Bính: ở Tỵ vì khởi ở Dần là Canh, ... ở Thìn là Nhâm, ở Tỵ Quý Tỵ, Quý là Quan của Đinh, nên đặt Thiên Quan ở Tỵ.

- Đinh: khởi ở Dần là Nhâm, Nhâm là Quan của Đinh nên đặt Thiên Quan ở Dần.

- Mậu: khởi ở Dần là Giáp, ở Mão là Ất Mão, Ất là Quan của Mậu nên đặt Thiên Quan ở Mão.

- Kỷ: khởi ở Dần là Bính ... đến Dậu là Quý, ở Tuất là Giáp Tuất, Giáp là Quan của Kỷ nên đặt Thiên Quan ở Tuất. (Đáng tiếc tất cả các sách Việt Nam vì không hiểu nguyên lý cách an của cổ nhân nên đều an Kỷ ở Dậu. An như vậy là không đúng)!

- Canh: khởi ở Dần là Mậu, ở Mão là Kỷ,... đến Tuất là Bính, ở Hợi là Đinh Hợi, Đinh là Quan của Canh.

- Tân: khởi ở Dần là Canh, ở Mão là Tân, ... đến Thân là Bính, Bính là Quan của Tân nên đặt Thiên Quan ở đó. (Những sách an ở Dậu là không đúng nguyên lý).

- Nhâm: khởi ở Dần là Nhâm..., đến Dậu là Kỷ, Kỷ là Quan của Nhâm nên đặt Thiên Quan ở Dậu. (Những sách an ở Tuất là không đúng nguyên lý! Vì trong Tuất có Mậu nên xưa Thần Sát có an Thiên Phúc ở Tuất cho Can Quý, nhưng thống Nhất đều lấy Mậu ở Tỵ cả).

- Quý: khởi ở Dần là Giáp..., đến Ngọ là Mậu, Mậu là Quan của Quý nên an Thiên Quan ở Ngọ.

Đáng tiếc xưa nay những người học Tử Vi chỉ học những gì được để lại mà thôi. Hiếm người chịu khó nghiên cứu Nguyên Lý của các sao, nên lỡ người đi trước tam sao thất bổn thì, tất cả những người đi sau đành sai hết vậy. Đây là điều rất đáng buồn, may là Tử Vi hầu như tất cả Sao an đều đúng.

Hẳn sẽ có vị cho rằng Tử Vi an sao Quan Phúc khác hơn các môn khác, nhưng xin thưa các sách Tử Bình và các sách nói về Thần Sát (ngoài Tử Bình) đều an hai sao này giống y như Tử Vi, chỉ trừ 3 tuổi KỶ, TÂN, NHÂM an khác Tử Vi mà thôi. Tại sao thế? Hẳn là do sách Tử Vi tam sao thất bổn! (Thời nay chúng ta vẫn viết lộn đều, thì ai dám chắc sách xưa không viết lộn???). Hơn nữa, tất cả các Thần Sát trong Tử Vi được dựng lập lên từ Thần Sát Khởi Lệ thì đều giống nhau, chỉ trừ Thiên Trù có nhiều khác biệt. Đây là sao chúng ta cần lưu ý, và nên dùng thực tế kiểm nghiệm.

S. LƯU HÀ (An theo Can năm sinh)

Theo cụ Thiên Lương: "Lưu Hà là sát-tinh luôn luôn phối hợp với Kiếp Sát đóng thế gong kìm như hai lưỡi kéo tử thần an theo hàng Can của tuổi đứng trái nghịch âm dương cứ hai tuổi một theo chiều thuận". Tức là theo Cụ thì Lưu Hà an như sau:

Giáp ở Dậu
Ất ở Tuất
Bính ở Mùi
Đinh ở Thân
Mậu ở Tỵ
Kỷ ở Ngọ
Canh ở Mão
Tân ở Thìn
Nhâm ở Hợi
Quý ở Dần

Trên đây là phần nghiên cứu của cụ Thiên Lương. Mặc dù Cụ an định lại, nhưng có lẽ Cụ đã dựa trên kinh nghiệm chứ không giải thích được dựa trên nguyên lý nào để ấn định lại, song chúng ta vẫn có thể hiểu rằng Cụ đem Tân để xung với Ất và để Giáp xung Canh, thuộc bản chất nguyên thủy của chúng. Điểm thứ hai, cụ cho rằng Canh, Lộc Tồn ở Thân là hợp vị trí Âm-Dương nên Lưu Hà không thể nằm chung với Lộc Tồn vậy. Nhưng nếu theo Cụ cho rằng: "an theo hàng

Can của tuổi đứng trái nghịch âm dương cứ hai tuổi một theo chiều thuận". Thế thì tại sao Nhâm Quý không tiếp theo là Sửu Dần mà lại là Nhâm an ở Hợi bỏ cách tí Sửu nhảy đến Dần an Quý?

Nếu nghiên cứu kỹ thì thấy rằng Cổ Nhân lấy Ấn làm chỗ an cho Can Dương và lấy Thương Quan làm chỗ an cho Can Âm. Do đó, ta thấy Lưu Hà có thể an theo nguyên lý sau:

- Giáp khởi Bính ở Dần đến Dậu là Quý Dậu, Quý là Ấn của Giáp nên an Lưu Hà ở Dậu.

- Ất khởi Mậu ở Dần đến Tuất là Bính, Bính là Thương Quan của Ất nên an Lưu Hà ở Tuất.

- Bính khởi Canh ở Dần đến Mùi là Ất, Ất là Ấn của Bính nên an Lưu Hà ở Mùi.

- Đinh khởi Nhâm ở Dần đến Thân là Mậu, Mậu là Thương Quan của Đinh nên an Lưu Hà ở Thân.

- Mậu khởi Giáp ở Dần đến Tỵ là Đinh, Đinh là Ấn của Mậu nên an Lưu Hà ở Tỵ.

- Kỷ khởi Bính ở Dần đến Ngọ là Canh, Canh là Thương Quan của Kỷ nên an Lưu Hà ở Ngọ.

- Canh khởi Mậu ở Dần đến Mão là Kỷ, Kỷ là Ấn của Canh nên an Lưu Hà ở Mão.

- Tân khởi Canh ở Dần đến Thìn là Nhâm Thìn, Nhâm là Thương Quan của Canh nên an Lưu Hà ở Thìn.

- Nhâm khởi Nhâm ở Dần đến Hợi là Tân Hợi, Tân là Ấn của Nhâm nên an Lưu Hà ở Hợi.

- Quý khởi Giáp ở Dần, Giáp là Thương Quan của Quý nên an Lưu Hà ở Dần.

Lý luận và an định như trên khả dĩ thấy hợp lý và thỏa đáng cho tất cả các trường hợp. Vì là Nguyên Lý thì phải có thể áp dụng và thỏa đáng cho tất cả trường hợp. Tuy nhiên, dù lý luận của tôi hợp lý, vẫn chưa phải là tuyệt đối. (Xin các bạn hãy dùng thực tế kiểm nghiệm làm Chân Lý).

Xin nói thêm về sao Lưu Hà một chút. Có sách Thần Sát còn gọi là Lưu Bá, và cách an cũng giống y hệt như các sách Tử Vi Tà và Ta, vẫn Can Canh an ở Thìn và Can Tân ở Mão, còn lại các Can khác thì giống như cách an định lại ở trên.

T. THIÊN TRÙ (An theo Can năm sinh)

Các sách Tử Vi an Thiên Trù như sau:

Giáp Đinh ở Ty
Ất Mậu Tân ở Ngọ
Bính ở Tí
Kỷ ở Thân
Canh ở Dần
Nhâm ở Dậu
Quý ở Tuất

Cách an này không có quy tắc và cũng không hề cho biết lý do, cứ vậy đời sau phải học như con vẹt. Cá nhân tôi không tin theo cách an này, vì khi đoán cho những người tuổi Giáp Ất thì rất đúng, mà các tuổi khác thì không. Cho dù không biết Nguyên Lý nhưng nếu đoán đúng như hai sao Linh Hỏa thì vẫn có thể tin và chấp nhận được, đằng này lại trái nghịch, làm sao mà tin.

Các sách Thần Sát đều an Thiên Trù như sau:

Giáp tại Tỵ
Ất tại Ngọ
Bính tại Tỵ
Đinh tại Ngọ
Mậu tại Thân
Kỷ tại Dậu
Canh tại Hợi
Tân tại Tí
Nhâm tại Dần
Quý tại Mão

Họ cho rằng: "Thiên Trù chủ về ăn uống, đặng khoa tiến cử, gặp may". Lý do vì Can gặp Thực Thần Lâm Quan gọi là Phúc, chủ may mắn và ăn uống. Ta thấy rõ Thiên Trù chính là Thực Thần Lâm Quan.

- Giáp lấy Bính làm Thực Thần, Bính Lâm Quan ở Tỵ nên an Thiên Trù ở đó.
- Ất lấy Đinh làm Thực Thần, Đinh Lâm Quan ở Ngọ nên an Thiên Trù ở đó.
- Bính lấy Mậu làm Thực Thần, Mậu Lâm Quan ở Tỵ nên an Thiên Trù ở đó.
- Đinh lấy Kỷ làm Thực Thần, Kỷ Lâm Quan ở Ngọ nên an Thiên Trù ở đó.
- Mậu lấy Canh làm Thực Thần, Canh Lâm Quan ở Thân nên an Thiên Trù ở đó.
- Kỷ lấy Tân làm Thực Thần, Tân Lâm Quan ở Dậu nên an Thiên Trù ở đó.
- Canh lấy Nhâm làm Thực Thần, Nhâm Lâm Quan ở Hợi nên an Thiên Trù ở đó.
- Tân lấy Quý làm Thực Thần, Quý Lâm Quan ở Tí nên an Thiên Trù ở đó.
- Nhâm lấy Giáp làm Thực Thần, Giáp Lâm Quan ở Dần nên an Thiên Trù ở đó.
- Quý lấy Ất làm Thực Thần, Ất Lâm Quan ở Mão nên an Thiên Trù ở đó.

Một điều đáng chú ý là: các sách Tử Vi cổ thư, và các sách Tử Vi Việt Nam viết từ thời 40-60 thì không thấy có sao Thiên Trù, như vậy sao này hẳn phải là sao bổ túc sau này. Tuy nhiên, khi áp dụng vào số thấy đúng thì cứ lấy xài cũng là điều tốt, chẳng có gì đáng nói. Chỉ có điều cách an không đáng tin cậy là điều đáng nói.

Cá nhân tôi tin theo cách an Thiên Trù của các sách Thần Sát, không tin cách an theo sách Tử Vi. Theo tôi thì sách Tử Vi bị tam sao thất bản! Các sách Thần Sát khi an có Nguyên Lý cụ thể, ý nghĩa rõ ràng, và đều là Thần Sát dựng lên từ trước Tử Vi. Bất kể môn nào khi dùng các Thần Sát thuộc nhóm Thần Sát Khởi Lệ thì đều giống nhau cả, luôn cả Tử Vi. Duy lâu lâu lại có vài sao Tử Vi có Can an giống mà Can an không giống các sách Thần Sát, và không có nguyên lý và quy tắc gì cả, nên giữa hai sự lựa chọn, tôi chọn Phép có Nguyên Lý. Hơn nữa, ta tra tất cả các Thần Sát thuộc nhóm Khởi Lệ thì Tử Vi an đều giống các sách kia, trừ vài sao như đã nói, nên tôi cho rằng sách Tử Vi bị viết sai! Tuy nhiên, các bạn hãy dùng thực tế kiểm nghiệm làm Chân Lý, chớ vội tin tôi.

U. KINH DƯƠNG, ĐÀ LA (An theo Can năm sinh)

Hai sao này bao giờ cũng kẹp sát nách hai bên Lộc Tồn, và phải an theo chiều thuận cho Can Dương, và chiều nghịch cho Can Âm. Kinh Dương còn có tên là Dương Nhẫn, và Đà La còn có tên là Nhẫn Tinh. Các sách xưa đa số an Kinh Dương bao giờ cũng ở trước Lộc-Tồn và Đà La ở sau Lộc Tồn bất kể Can Dương hay Âm. Nhưng an như vậy theo Nguyên Lý thì không đúng.

Thực tế, xưa nay chỉ có Cụ Thiên Lương đặt nghi vấn về cách an Kinh Đà mà thôi, nhưng cá nhân Cụ cũng chưa rõ Nguyên Lý của hai sao này. Dĩ nhiên hiếm ai bàn về nguyên lý tại sao Kinh Dương phải an ở trước hoặc sau Lộc Tồn. Nếu chúng ta xem lại bảng Sinh, Vượng, Mộ của Thiên Can thì sẽ thấy tuổi Giáp Sinh ở Hợi, Vượng ở Mão, còn tuổi Ất Sinh ở Ngọ, Vượng ở Dần. Sách "Bát Tự Thần Toán" nói, "Trước Lộc Tồn một ngôi là chỗ Đế Vượng", nên chi tuổi Giáp thì Kinh Dương

ở Mão, còn tuổi Ất thì Kinh Dương ở Dần là đúng lý. Vì trước mặt hay sau lưng đều tùy thuộc đi về hướng nào mà thôi. Nếu từ Tây qua Đông thì Đông là trước mặt, nếu từ Đông qua Tây thì Tây là đằng trước đó là cái lý tự nhiên của trời đất.

Kinh Dương không an theo nam thuận, nữ nghịch, hoặc Dương nam Âm nữ thuận và Âm nam Dương nữ nghịch. Đó là cách an vòng Bát Sĩ, có lẽ nhiều người lầm lẫn mà ra. Sách "Mệnh Lý Thám Nguyên" đã nói: "Các sách về Mệnh Học xưa nay lấy Thìn Tuất Sửu Mùi an Kinh Dương cho Âm Can, điều đó không đúng. Ất Sinh ở Ngọ Vương ở Dần tức lấy Dần làm cung Kinh Dương. Đinh Kỷ Sinh ở Dậu, Vương ở Tỵ tức lấy Tỵ làm cung Kinh Dương. Tân sinh ở Tí, Vương ở Thân tức lấy Thân làm cung Kinh Dương. Quý Sinh ở Mão, Vương ở Hợi tức lấy Hợi làm cung Kinh Dương. Lý như thế đã rất rõ ràng". Sách "Tam Xa Nhất Lãm" nói: "Cái lẽ Âm Dương của vạn vật là cực thịnh thì xấu. Hỏa cực thịnh thì sắp thành than, Thủy cực thịnh thì đầy tràn, Kim cực thịnh thì gãy, Thổ thì nứt nẻ, Mộc thì gãy". Nên an Kinh Đà phải tùy thuộc vào Can Âm hoặc Can Dương như sau:

1. Can Dương: Giáp Kinh ở Mão, Đà La ở Sửu; Bính-Mậu Kinh Dương ở Ngọ, Đà La ở Thìn; Canh Kinh Dương ở Dậu, Đà La ở Mùi; Nhâm Kinh Dương ở Tí, Đà La ở Tuất.

2. Can Âm: Ất Kinh Dương ở Dần, Đà La ở Thìn; Đinh Kỷ Kinh Dương ở Tỵ, Đà La ở Mùi; Tân Kinh Dương ở Thân, Đà La ở Tuất; Quý Kinh Dương ở Hợi, Đà La ở Sửu.

Cách an trên đây không giống các sách Tử Vi xưa nay, và cũng khác cách an của Cụ Thiên Lương, các bạn nên chú ý.